



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 PHẠM VĂN LINH:

Công tác xây dựng luận cứ khoa học, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch hiện nay

16 NGUYỄN MẠNH HÙNG:

Những đột phá chiến lược để thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

27 TRƯƠNG MINH HUY VŨ - NGUYỄN THỊ LÊ UYÊN:

Thành phố Hồ Chí Minh tiến tới mục tiêu phát triển bền vững từ nền tảng văn hóa - xã hội - con người

38 ĐẶNG THỊ ÁNH TUYẾT:

Đảm bảo an sinh thu nhập cho người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

49 NGUYỄN VIỆT THẢO:

Một số thành tựu lý luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới

56 *:**

Một số kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng, phát triển con người và gợi ý tham chiếu cho Việt Nam

66 HỒ SĨ QUÝ:

Mô hình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Nga và một số nước Đông Âu hậu Xô Viết: Một số bài học kinh nghiệm (phần 2)



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

CÔNG TÁC XÂY DỰNG LUẬN CỨ KHOA HỌC, BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG, ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH HIỆN NAY

● PGS, TS PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

I. Một số kết quả đạt được

1. Bám sát những định hướng lớn của Đảng về công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận trong xây dựng luận cứ khoa học

Để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, xây dựng luận cứ đấu tranh phản bác quan điểm sai trái thù địch, trước hết cần coi trọng công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, củng cố vững chắc tính cách mạng, khoa học của nền tảng tư tưởng, đặc biệt là

lý luận về đường lối đổi mới, lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Bởi vậy, Đảng ta rất coi trọng công tác lãnh đạo, chỉ đạo vấn đề này. Cụ thể là:

Thứ nhất, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn đánh giá cao vai trò của lý luận và công tác nghiên cứu lý luận, ban hành nhiều văn bản có tính pháp lý cao trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai công tác lý luận. Từ Đại hội VI đến nay, mỗi nhiệm kỳ Đại hội

đều ban hành nghị quyết chuyên đề về công tác lý luận hoặc đưa ra giải pháp đẩy mạnh nghiên cứu lý luận¹.

Đại hội XIII, ngoài nội dung văn kiện Đảng với nhiều vấn đề lý luận sâu sắc, còn tổng kết 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011). Hiện nay, Hội đồng Lý luận Trung ương chủ trì, cùng các cơ quan đang triển khai hàng loạt công trình nghiên cứu giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra và hướng tới chuẩn bị Văn kiện Đại hội XIV của Đảng vào đầu năm 2026, trong đó có vấn đề về xây dựng luận cứ khoa học.

Thứ hai, ở Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo nhiều vấn đề lớn trong công tác lý luận; nghe các cơ quan nghiên cứu, các nhà lý luận trình bày kết quả, đóng góp ý kiến về những vấn đề mà Đảng, Nhà nước quan tâm; cho ý kiến về kết quả nghiên cứu, về những vấn đề cần thiết khác, tạo điều kiện cho công tác lý luận phát triển thuận lợi.

Thứ ba, các cơ quan nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn ở Trung ương luôn coi trọng hợp tác với một số cấp ủy đảng, địa phương về công tác lý luận, thường xuyên tổng kết thực tiễn, đúc kết lý luận, tăng cường giáo dục để

nâng cao trình độ lý luận cho cán bộ, đảng viên theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới.

Thứ tư, trong nửa nhiệm kỳ của Đại hội XIII của Đảng, mặc dù có những khó khăn do những tác động không thuận bên ngoài, cũng như nội tại trong nước, Hội đồng Lý luận Trung ương vẫn tiếp tục duy trì kênh hợp tác nghiên cứu với nước ngoài về những vấn đề lý luận trong, ngoài nước quan tâm, với nhiều đối tác có kinh nghiệm, góp phần bổ sung, hoàn thiện một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

Thứ năm, một số cơ quan nghiên cứu, đào tạo đã coi trọng một số ngành khoa học quan trọng như: Quản trị quốc gia hiện đại, Nhà nước pháp quyền, kinh tế học phát triển, chính trị học, văn hóa và phát triển, xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và hệ giá trị con người Việt Nam... Đặc biệt, ngành khoa học nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh đã vận dụng trong thực tiễn có bước phát triển nhanh và đi vào chiều sâu. Việc tập trung nghiên cứu, truyền bá giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh đã bước đầu đạt kết quả tốt. Công tác đấu tranh

phản bác quan điểm sai trái, thù địch được tăng cường, tính thuyết phục được nâng cao từ cơ sở khoa học, luận cứ lý luận, tạo được những tác động tích cực trong đời sống xã hội.

2. Một số kết quả chính trong xây dựng luận cứ, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng

Trong năm 2023, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, các cơ quan nghiên cứu lý luận ở Trung ương vừa tập trung nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề lớn trong nền tảng tư tưởng của Đảng, vừa quan tâm phối hợp với các cơ quan xây dựng luận cứ khoa học, đấu tranh trực diện với các luận điệu sai trái, thù địch. Từ đặc điểm của Việt Nam xuất hiện nhiều vấn đề lý luận cần xử lý, tiếp thu, định hình để phát triển, loại bỏ sự giáo điều, chủ quan duy ý chí, đồng thời tiếp nhận những giá trị mới, tinh hoa của nhân loại, đưa đất nước đi lên phù hợp với quy luật, xu thế phát triển của xã hội loài người; cung cấp luận cứ khoa học để Đảng ta xây dựng, đưa ra những quyết sách với nhiều cấp độ khác nhau, như mô hình phát triển đất nước, chủ trương, chính sách lớn trong từng giai đoạn, vấn đề ở từng lĩnh vực.

Trên một số nét khái quát có thể thấy là những *vấn đề chung*:

- Đó là mô hình phát triển đất nước, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định nhận thức ngày càng rõ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Bước đầu hình thành hệ thống lý luận cơ bản về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (về bản chất, đặc trưng của chủ nghĩa xã hội; các định hướng cơ bản xây dựng chủ nghĩa xã hội; về mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; về phát huy dân chủ, xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; vấn đề Đảng lãnh đạo, Đảng cầm quyền, Tổng kết 50 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là lực lượng thường trực để triển khai để án Tổng kết 40 năm đổi mới đất nước, trọng tâm là 10 năm gần đây.

- Đó là vấn đề giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc, công cuộc đổi mới

đất nước. Giữ vững nguyên tắc, kiên định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động cách mạng của Đảng, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa của nhân loại. Nhờ đó, công tác lý luận của Đảng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tháo gỡ nhiều vấn đề phức tạp đặt ra của thực tiễn. Nhiều vấn đề lý luận về nền tảng tư tưởng được làm sáng tỏ, khẳng định các nguyên lý cơ bản vẫn giữ nguyên giá trị. Đồng thời, bổ sung làm sáng tỏ những vấn đề mới, những nội dung thực tiễn cuộc sống đã vượt qua. Quá trình đổi mới tư duy lý luận, trước hết là tư duy kinh tế tiếp tục được triển khai rộng khắp, từng bước hình thành và phát triển hệ thống quan điểm đổi mới toàn diện đất nước; đặt quá trình đổi mới đất nước trong xu thế phát triển của thời đại, khẳng định thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới; chủ nghĩa tư bản còn tiềm năng phát triển nhưng không thay đổi bản chất; xu hướng lớn của giai đoạn hiện nay là hòa bình, hợp tác và phát triển, bên cạnh xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ, tranh

giành tài nguyên, lãnh thổ, sắc tộc, tôn giáo... *Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.*

- Từng bước xây dựng mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam trong điều kiện thực hiện đường lối đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên và môi trường; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; kết hợp phát triển nhanh với phát triển bền vững, trong đó, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là tính quy luật chung trong xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất của tất cả quốc gia chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam được tiến hành qua 3 bước. Trong giai đoạn hiện nay, kết hợp phát triển nhanh với phát triển bền vững, thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi từ phát triển từ chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu một cách hợp lý, coi trọng chất lượng tăng trưởng và sức cạnh

tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đặc biệt là cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát huy tốt sức mạnh nội lực với ngoại lực, trong đó, nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng; kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng...

- Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, là nền kinh tế vận hành đầy đủ và đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách

và lực lượng vật chất để định hướng, điều tiết, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xử lý tốt mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội...

- Xác định phát triển văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, là động lực của sự phát triển, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chủ trương nhất quán trong phát triển của Việt Nam là gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, gắn ngay từ đầu, trong từng bước đi và từng chính sách phát triển. Làm rõ hơn hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và hệ giá trị con người Việt Nam.

- Vấn đề quốc phòng, an ninh và đối ngoại cũng có nhiều kết quả nghiên cứu lý luận đã được xử lý và tiếp thu, trực tiếp cung cấp luận cứ để đưa ra quyết sách trên nhiều vấn đề, trong các giai đoạn, từng thời điểm trước sự biến đổi mau lẹ của tình hình thế giới và khu vực hiện nay. Quan điểm thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, xử lý tốt mối quan hệ giữa “đối tác” và “đối tượng”, lấy việc bảo đảm lợi ích quốc gia là nguyên tắc của hội nhập, an ninh, quốc phòng là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên. Từng bước hoàn thiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng, cùng có lợi; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực.

- Xử lý và tiếp thu nhiều vấn đề lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về quản lý xã hội, về dân chủ, trong đó dân chủ được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực của

công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, trong đó, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, làm cho Nhà nước thực sự là của dân, phục vụ nhân dân; hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Thực hiện phân cấp, phân quyền, có cơ chế giám sát quyền lực nhà nước...

- Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thực sự thuộc về nhân dân là một nhiệm vụ trọng yếu, lâu dài của cách mạng Việt Nam. Thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hoạt động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân. Có cơ chế để nhân dân thực hiện quyền làm chủ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, tham gia quản lý xã hội, khắc phục biểu hiện dân chủ hình thức. Giải quyết tốt mối

quan hệ giữa cơ cấu xã hội, giai cấp và công bằng trong phát triển. Bảo đảm việc Nhà nước chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết.

- Về hoàn thiện hệ thống chính trị trước yêu cầu mới cũng đặt ra nhiều vấn đề lý luận cần phải xử lý, tiếp thu. Hệ thống chính trị của Việt Nam được cấu thành từ các thành tố có mối quan hệ hữu cơ, được thử thách và tiếp tục hoàn thiện qua các giai đoạn, theo hướng phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy tiềm năng, sức mạnh của các tầng lớp nhân dân, thực hành dân chủ. Bên cạnh vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý nhà nước tiếp tục được đổi mới, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội đang đứng trước yêu cầu đổi mới mạnh mẽ, tinh gọn, hiệu quả, thực sự đại diện cho lợi ích của người dân.

- Những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, về bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện mới; về vai trò, phương thức lãnh đạo của Đảng, cầm quyền trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường... luôn là những nội

dung đặt ra nhiều vấn đề lý luận phải xử lý, bổ sung và phát triển, từ khi Đảng ta ra đời, lãnh đạo và đưa đất nước phát triển đến ngày hôm nay. Các vấn đề xây dựng Đảng về tư tưởng, chính trị, tổ chức và xây dựng Đảng về đạo đức, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng luôn có tầm quan trọng đặc biệt. Thực tiễn Việt Nam, kinh nghiệm quốc tế luôn khẳng định, việc coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, nhiệm vụ sống còn trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng, từ đó đặt ra yêu cầu Đảng phải tự đổi mới, tự chỉnh đốn; tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng là hết sức đúng đắn. Đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, nâng cao trình độ nhận thức, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; không ngừng hoàn thiện đường lối đổi mới của Đảng; tăng cường công tác tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, đấu tranh chống sự suy thoái, biến chất, tham nhũng, hư hỏng; đổi mới phương thức lãnh đạo và lối công tác; gắn bó mật thiết với nhân dân, dựa vào nhân dân

để xây dựng Đảng. Đặc biệt đề phòng nguy cơ suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Những kết quả đạt được trên cho thấy trong, trên bình diện lý luận chung các vấn đề nghiên cứu đã góp phần:

- Nâng cao nhận thức, phát triển tư duy lý luận của Đảng ta về nền tảng, tư tưởng lý luận của Đảng, tạo tiền đề để xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị tư tưởng, tổ chức, cán bộ, đạo đức lối sống.

- Đảm bảo xây dựng chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng, lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của đất nước đi lên, củng cố niềm tin của nhân dân vào đường lối đúng đắn của Đảng.

- Bổ sung các giá trị tinh hoa của nhân loại, làm sâu sắc hơn kho tàng lý luận của Đảng,...

- Xử lý các vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển của đất nước cả về lý luận và thực tiễn, khuyến khích phát huy dân chủ, sáng tạo, phản biện chính sách nhằm làm rõ hơn cơ sở khoa học, thực tiễn, tạo sự đồng thuận cao trong Đảng và xã hội.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền, đào tạo và bồi dưỡng

đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu mới của đất nước.

- Phê phán các quan điểm sai trái, thù địch; củng cố và nâng cao vị thế, uy tín của Đảng ở trong và ngoài nước, nâng cao hình ảnh và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Về xây dựng luận cứ, tổ chức các hoạt động cụ thể bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Các cơ quan nghiên cứu, tham mưu ở Trung ương đã quán triệt quan điểm sâu sắc giữa “xây” và “chống” trong đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, như:

Một số cơ quan đã phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức cuộc thi viết chính luận cấp quốc gia về “*Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*”; Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức giới thiệu cuốn sách của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*”; Phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức Hội thảo khoa học: “*Vai trò của Quân đội trong đấu tranh phản bác*

quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong tình hình mới”; Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và các cơ quan tổ chức Hội thảo quốc gia về xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và hệ giá trị con người Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều cơ quan ở Trung ương tiếp tục phát hành tài liệu các luận cứ đấu tranh, phản bác quan điểm sai trái thù địch; xây dựng Niên giám khoa học; viết bài cho các báo, tạp trí, trang tin, tạp chí điện tử của các cơ quan; cung cấp luận cứ cho một số cơ quan liên quan đến những vấn đề mới, luận điệu mới của các thế lực thù địch trên các vấn đề cụ thể, như: “vấn đề quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ; về thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương; về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại - một số vấn đề lý luận và thực tiễn; về những vấn đề mới trong lý thuyết chính trị - phát triển trên thế giới; về xu hướng phát triển các phương thức truyền thông mới trên thế giới và lựa chọn giải pháp cho Việt Nam; về chủ động bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, giữ

nước từ khi nước chưa nguy: Lý luận và thực tiễn...

II. Về những hạn chế, yếu kém trong công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, xây dựng luận cứ và giải pháp cho thời gian tới

1. Trong công tác tổng kết thực tiễn, công tác nghiên cứu lý luận

- Tuy đã đạt được những kết quả to lớn không thể phủ nhận, song công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận của một số cơ quan nghiên cứu còn nhiều hạn chế; kết quả đạt được chưa tương xứng với vị trí, vai trò, yêu cầu phát triển của đất nước. Nhận thức về lý luận, tư duy lý luận còn bất cập, nhiều vướng mắc trong nghiên cứu, sáng tạo chậm được khắc phục, nhất là cơ chế tài chính. Nghiên cứu lý luận chưa theo kịp với sự phát triển của thực tiễn, còn “nợ” thực tiễn nhiều vấn đề chưa giải quyết, tính dự báo còn bất cập. Không ít vấn đề lý luận chậm sơ kết, tổng kết; kết quả nghiên cứu chậm được ứng dụng vào thực tiễn.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan có nhiệm vụ tổ chức thực hiện với các cơ quan nghiên cứu có lúc chưa thường xuyên, trách nhiệm chốt lọc kết quả nghiên cứu của các cơ quan nghiên cứu

lý luận tuy đã có bước phát triển nhất định, song còn phân tán hoặc trùng lặp; chưa thật sự là đầu mối đủ mạnh, đủ sức quy tụ các đơn vị nghiên cứu thành một khối thống nhất, cùng phối - kết hợp giải quyết các chương trình, nhiệm vụ lớn; việc quy hoạch hệ thống các cơ quan nghiên cứu về dài hạn còn nhiều bất cập, chậm đổi mới; chưa thực sự phát huy được tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu lý luận. Phát huy vai trò của các cơ quan lý luận trong nâng cao chất lượng dạy và học các môn lý luận chính trị trong hệ thống các trường đào tạo của Đảng, đoàn thể, hệ thống giáo dục quốc dân còn chậm đổi mới.

- Mặc dù việc xây dựng môi trường dân chủ, sáng tạo trong nghiên cứu lý luận đã được quan tâm nhất định, song chưa được thể chế kịp thời, đồng bộ; nhiều vấn đề được cho là “nhạy cảm”, “mật” chưa kịp thời làm rõ, có định hướng cụ thể, dẫn tới hạn chế sự tham gia nghiên cứu của giới khoa học, nhưng dễ bị các thế lực thù địch, cơ hội lợi dụng, chống phá. Mặt khác, không ít những kết quả nghiên cứu lý luận mới chậm được khai thác và ứng dụng trong thực tiễn, gây lãng phí nguồn lực trí tuệ của xã hội.

- Việc đối thoại, đấu tranh với những cán bộ thoái hóa biến chất, phần tử cơ hội thù địch tiến hành chưa thường xuyên, chưa phát huy hết vai trò của các cơ quan chức năng trong đối thoại. Các luận cứ khoa học được nghiên cứu, lan tỏa chưa rộng, nhất là đối với cán bộ, đảng viên ở cơ sở.

2. Trong xử lý, tiếp thu kết quả nghiên cứu lý luận, xây dựng luận cứ khoa học đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng

Một là, công tác xử lý, tiếp thu các lý luận còn nhiều bất cập trên một số mặt, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn đang vận động nhanh chóng, phong phú và phức tạp; không ít vấn đề đã rõ nhưng chậm được cập nhật, tiếp thu đầy đủ, một số vấn đề mới chưa được tổng kết, làm rõ.

Nhiều vấn đề lớn, bức xúc đặt ra từ thực tiễn trong nước và quốc tế chưa tìm ra hướng giải quyết hoặc giải đáp chưa có sức thuyết phục. Một số vấn đề lý luận đã thảo luận, làm rõ, nhưng chậm được kết luận, khẳng định để đưa vào thực hiện. Kết quả các công trình nghiên cứu khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn

có chất lượng chưa cao, còn trùng lặp, không ít công trình tính ứng dụng thấp, thậm trí mới dừng ở mức giải thích nghị quyết. Hiệu quả nghiên cứu chưa tương xứng với sự đầu tư của Đảng và Nhà nước. Nhiều kết quả nghiên cứu lý luận có giá trị chưa được tổ chức chất lọc và sử dụng.

Hai là, công tác nghiệm thu, thẩm định, đánh giá chất lượng các chương trình, đề tài, luận cứ khoa học đã bước đầu đổi mới, đặc biệt từ Đại hội XIII đến nay, tuy nhiên trong nhiều trường hợp, đánh giá chưa thực sự khách quan, khoa học. Hầu như ít có chương trình, đề tài bị đánh giá không đạt yêu cầu về chất lượng. Các kết quả nghiên cứu sau nghiệm thu được xã hội hóa còn hạn chế, tính công khai, minh bạch trong đánh giá về giá trị ứng dụng, tác động, ảnh hưởng đến đời sống xã hội chưa được quan tâm đúng mức. Chưa xây dựng được *cơ sở dữ liệu chung* về kết quả nghiên cứu lý luận phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý và công tác nghiên cứu, ứng dụng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch.

Ba là, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác

các quan điểm sai trái, thù địch tuy đã đạt được một số kết quả nhất định, đặc biệt từ khi có Nghị quyết 35 của Bộ Chính trị, khóa XII về vấn đề này. Mặc dù vậy, tính chủ động, tính dự báo cần tiếp tục được nâng cao hơn nữa; nội dung, phương thức đấu tranh, đặc biệt là *trên mạng xã hội* cần đổi mới mạnh mẽ hơn. Cần nhận diện kịp thời, cụ thể hơn các loại tội phạm, các loại hình an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống, âm mưu, thủ đoạn, phương thức chống phá mới, đặc biệt là các hình thức công nghệ cao. Đội ngũ cán bộ lý luận, cán bộ tác chiến trên lĩnh vực này tuy có bước phát triển mới, nhưng cần nâng cao tính chuyên nghiệp, sự phối hợp giữa các cơ quan, theo phương châm bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. Sử dụng mạng xã hội của đội ngũ chuyên gia của các cơ quan nghiên cứu lý luận trong cung cấp luận cứ còn hạn chế. Cơ sở vật chất đầu tư chưa tương xứng.

3. Về một số giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận, xây dựng luận cứ khoa học bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch trong thời gian tới

Thứ nhất: bám sát những định hướng lớn của Đảng đối với công tác lý luận, chủ động, sáng tạo trong nghiên cứu nâng cao nhận thức, trách nhiệm của nhà khoa học, cán bộ đảng viên trong các cơ quan tham mưu, tư vấn ở Trung ương về công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học, nhất là những vấn đề lý luận còn “nợ” nhiều nhiệm kỳ; hình thành các “think tank” trên một số lĩnh vực; thực sự phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, nhà khoa học đầu đàn.

Thứ hai, tiếp tục kiện toàn các cơ quan nghiên cứu lý luận

Hoàn thiện các quy định về hoạt động nghiên cứu, xử lý, tiếp thu kết quả nghiên cứu nhằm đưa công tác này đi vào nề nếp, phát huy đầy đủ tự do sáng tạo trong quá trình tìm tòi, khám phá chân lý; mở rộng hợp tác quốc tế.

Kiện toàn các cơ quan nghiên cứu, các cơ sở đào tạo, phân định rõ chức năng và nhiệm vụ, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong hệ thống Đảng, đoàn thể và hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu nhà nước về công tác lý luận.

Phát huy vai trò của Hội đồng lý luận Trung ương trong tư vấn, nghiên cứu và là đầu mối trong tập hợp lực lượng. Củng cố, tăng cường và phát triển nhanh một số ngành khoa học quan trọng. Xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông kết quả nghiên cứu giữa các cơ quan khoa học. Đề xuất có giải thưởng hàng năm cho các công trình khoa học xã hội và lý luận thật sự có giá trị cao.

Thứ ba, mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác lý luận

Nâng cao chất lượng, hiệu quả trao đổi lý luận giữa Đảng ta với các đảng cộng sản, đảng cầm quyền về những vấn đề lý luận, thực tiễn Việt Nam quan tâm. Coi trọng công tác thông tin khoa học về những thành tựu của các nước trên thế giới, đặc biệt các nước có những điểm tương đồng về ý thức hệ; những quốc gia có mô hình hay, kinh nghiệm giải quyết các vấn đề lý luận, thực tiễn mà Việt Nam quan tâm trong quá trình hội nhập và phát triển đất nước. Điều này là kênh thông tin quan trọng, rất thuyết phục trong xây dựng luận cứ khoa học.

Thứ tư, đổi mới nội dung và phương pháp, tăng tính chủ động, linh

hoạt trong xây dựng, cung cấp luận cứ khoa học.

Xác định rõ những mục tiêu trực tiếp, cụ thể trong từng giai đoạn cần nghiên cứu, tổng kết, cung cấp luận cứ khoa học. Khẳng định và bảo vệ một cách khoa học vững chắc, có sức thuyết phục những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng. Quán triệt tinh thần đối thoại khoa học, dân chủ, bình đẳng, tôn trọng sự thật và chân lý khách quan, không áp đặt, quy chụp đối với những người có quan điểm khác, tạo sự thống nhất nhận thức và hành động. Phê phán, vạch trần những âm mưu, thủ đoạn, làm rõ bản chất phản khoa học của những luận điệu sai trái, chống đối, thù địch và phản động.

Đa dạng hóa các hình thức và phương thức đấu tranh, đặc biệt là trên không gian mạng, giữ vững quan điểm và nguyên tắc, mềm dẻo linh hoạt

trong phương pháp, công khai minh bạch, dân chủ, đối thoại, gây dựng dư luận xã hội lành mạnh để đồng thuận, nhất trí trong xây và chống.

Năm là, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ lý luận đáp ứng yêu cầu mới của đất nước.

Quan tâm đúng mức để xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, nhất là các chuyên gia đầu ngành có trình độ cao, góp phần giải quyết những vấn đề do thực tiễn đất nước và thời đại đặt ra; đổi mới, nâng cao trình độ, phương pháp nghiên cứu, nhất là khả năng dự báo. Có hình thức và biện pháp thích hợp nhằm phát huy trí tuệ, sức lao động sáng tạo của những cán bộ có trình độ chuyên môn cao, bản lĩnh chính trị vững vàng, hiện đại hóa các phương pháp tiếp cận, hệ thống thông tin, dữ liệu lớn và bảo đảm cung cấp thông tin cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học... ■

¹ Trích “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)”.

NHỮNG ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC ĐỂ THỰC HIỆN THẮNG LỢI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

● TS NGUYỄN MẠNH HÙNG

Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Một số vấn đề nhận thức về các đột phá chiến lược để thực hiện mục tiêu phát triển đất nước theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng

1.1. Về nhận thức lý luận

Nhận thức lý luận về các đột phá chiến lược đang đặt ra một số vấn đề cần được quan tâm sau đây:

Một là, một số nhận thức lý luận cụ thể trong việc thực hiện các đột phá chiến lược chưa rõ, chưa đầy đủ: Thế nào là thể chế kinh tế đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế; quản trị hiện đại các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam còn có những nội dung chưa rõ; vai trò của thị trường trong điều tiết giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ; những phẩm chất, tiêu chí cụ

thể đối với nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn hiện nay; thể chế, chính sách cho sự ra đời và hoạt động của các lĩnh vực, mô hình kinh doanh mới, các công nghệ mới, sản phẩm mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư...

Hai là, chưa xác định thật rõ phương pháp thực hiện, nguồn lực, động lực, bước đi, lộ trình, tiến độ thực hiện các đột phá chiến lược; các tiêu chí cụ thể để cụ thể hóa, tạo sự thống nhất về nhận thức, đồng bộ trong thực hiện các giải pháp cũng chưa rõ.

Ba là, nội hàm các đột phá chiến lược khi được cụ thể trong từng giai đoạn cần mang tính cụ thể, sát hợp với

diễn biến tình hình trong nước và quốc tế, tuy nhiên, nội hàm cụ thể của đột phá chiến lược chưa đề cập đến những nguồn lực, động lực quan trọng nhất trong các giai đoạn và chưa kịp thời cập nhật những yếu tố mới trong tình hình quốc tế, dẫn tới hiệu quả và tác động lan tỏa chưa cao.

Bốn là, chưa nhận thức đầy đủ khó khăn, mâu thuẫn trong việc thực hiện các đột phá chiến lược: (1) Giải quyết mối quan hệ giữa xu hướng tự chủ, tăng nguồn thu trong giáo dục đào tạo với việc đảm bảo, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; (2) Mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán các nguồn lực, điều kiện cho các đột phá chiến lược, tập trung được nguồn lực cho mục tiêu, đột phá chính yếu, quan trọng mà không bị phân tán, chia sẻ vào các mục tiêu, nhiệm vụ thứ yếu hoặc lãng phí nguồn lực; (3) mâu thuẫn giữa mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài trong tổ chức thực hiện các đột phá chiến lược; (4) mâu thuẫn giữa các loại lợi ích, để tạo động lực cùng chiều, giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài trong thực hiện các đột phá chiến lược...

1.2. Về thực tiễn thực hiện các đột phá chiến lược

(1) *Chất lượng, tiến độ thực hiện các đột phá chiến lược chưa đạt yêu cầu, còn nhiều bất cập hạn chế:*

Thứ nhất, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, chưa tạo được đột phá thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội: Môi trường kinh doanh nói chung ở nước ta còn có điểm hạn chế; Cải cách hành chính mặc dù có bước tiến nhưng vẫn chưa phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập quốc tế và dân chủ hoá đời sống xã hội trong điều kiện mới.

Thứ hai, về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao:

- Việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo còn nhiều bất cập: Một số bất cập và tính không hiệu quả trong hệ thống giáo dục đào tạo còn chậm được khắc phục. Chất lượng giáo dục phổ thông chưa đồng đều giữa các vùng miền, các đối tượng; nặng về kiến thức cơ bản, nhẹ về các kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo, thiếu đội ngũ giảng viên



Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao _ Ảnh: nld.com.vn

trình độ cao; nội dung chương trình đào tạo chưa cập nhật; cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện, giáo trình... nhìn chung còn nghèo nàn; phương pháp giảng dạy và học tập lạc hậu. Phân luồng trong giáo dục phổ thông còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Giáo dục còn đặt nặng dạy chữ hơn dạy người. Hệ thống giáo dục đại học còn phân tán, manh mún dẫn đến nguồn lực đầu tư phát triển cho các cơ sở giáo dục đại học còn nhiều khó khăn. Các cơ sở giáo dục đại học nhìn chung có cơ sở vật chất nghèo

nàn, lạc hậu. Chất lượng giáo dục đại học chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động - sinh viên tốt nghiệp còn thiếu kỹ năng thực hành trên thiết bị công nghệ hiện đại, năng lực giao tiếp tại môi trường làm việc và trình độ ngoại ngữ còn yếu. Chất lượng giáo dục thường xuyên chưa được quan tâm đúng mức, chưa đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực để thu hút người dân tham gia học tập, xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời. Công tác xã hội hóa giáo dục chưa được thực hiện có hiệu quả.

- Lực lượng lao động của Việt Nam đông nhưng phần lớn là lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao và chủ yếu ở khu vực nông thôn. Chất lượng đào tạo thấp, cả đại học và dạy nghề. Ý chí và quyết tâm vươn lên trau dồi kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp của người lao động còn hạn chế.

- Phần lớn sinh viên mới ra trường đều không đáp ứng được yêu cầu do quy trình đào tạo trong nhà trường chưa phù hợp với thực tế công việc. Vai trò tiên phong, dẫn dắt của nguồn nhân lực chất lượng cao còn hạn chế. Đội ngũ trí thức, các nhà khoa học ở Việt Nam đông nhưng hoạt động kém hiệu quả, thiếu nhiệt huyết trong nghiên cứu.

- Các sản phẩm khoa học và công nghệ của Việt Nam chưa nổi bật, chưa mang tính đột phá ở tầm khu vực và thế giới; Nguồn nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ cao còn khá mỏng, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Năng lực của đội ngũ nhân lực KH&CN ở nước ta còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của KH&CN; hiện tượng “chảy máu chất xám” vẫn đang

diễn ra; đội ngũ kế cận các nhà khoa học giỏi trong các viện nghiên cứu, trường đại học ngày càng thiếu hụt nghiêm trọng, đặc biệt là thiếu các nhà khoa học đầu ngành, các tổng công trình sư đủ năng lực chủ trì các nhiệm vụ KH&CN quan trọng quy mô quốc gia và quốc tế. Các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng công nghệ lạc hậu 2-3 thế hệ so với thế giới.

Thứ ba, tốc độ phát triển đường cao tốc và đầu tư nâng cấp một số tuyến quốc lộ quan trọng còn chậm; Hạ tầng đường sắt chậm thay đổi; Quy hoạch phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng đô thị chưa đáp ứng yêu cầu; Các công trình đường sắt đô thị không bảo đảm tiến độ và thường xuyên bị đội vốn; Tình trạng ách tắc trong giao thông đô thị chưa có dấu hiệu suy giảm; Nhiều công trình đầu tư giao thông theo hình thức BOT vấp phải sự phản đối của người dân do thu phí quá cao, đặt trạm thu phí ở vị trí bất hợp lý...; Việc kết nối giữa các phương thức vận tải chưa tốt nên chưa khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông; Hạ tầng điện lực cũng chưa đáp ứng được yêu cầu, do thiếu vốn để đầu tư, đặc biệt đối với

các công trình lưới điện; Nhiều hệ thống công trình hạ tầng thủy lợi thiếu đồng bộ; Hạ tầng công nghệ thông tin chưa được đầu tư hoàn chỉnh và đồng bộ ở các địa phương; Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử còn thiếu, triển khai chậm; Cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực ngoài nhà nước tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng chưa thực sự phát huy tác dụng, hiệu quả...

(2) Các kết quả đạt được trong thực hiện các đột phá chiến lược không đều, không tương xứng với tiềm năng, chưa có sự tác động, sức lan tỏa mạnh, chưa tạo ra được “bước ngoặt” trong phát triển kinh tế xã hội

Trước hết, đó là nguồn nhân lực của Việt Nam. Lợi thế nổi bật của nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay là đã bước vào thời kỳ đỉnh cao về số lượng dân số, thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” với đặc điểm lực lượng lao động trẻ, có sức bật nhanh, thuận lợi cho việc đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề, dễ tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới. Đây là “cơ hội vàng” cho Việt Nam phát triển, tận dụng nguồn nhân lực để phát triển kinh tế, thực hiện

thăng lợi sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, theo kịp với các nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay chưa được sử dụng hết tiềm năng, số lượng người thất nghiệp cao, đặc biệt là ở số người có trình độ, được đào tạo từ bậc cao đẳng, đại học trở lên¹.

Giá trị văn hóa con người Việt Nam, đặc biệt là giá trị truyền thống, lòng yêu nước, ý chí vươn lên của dân tộc, con người Việt Nam chưa được phát huy đầy đủ để trở thành “nguồn lực”, “động lực” mạnh mẽ trong phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

(3) Nguyên nhân của những điểm nghẽn:

Một là, có khoảng cách và sự bất cập giữa nhận thức, yêu cầu trong quan điểm, chủ trương của Đảng với việc tổ chức triển khai thực hiện trên thực tiễn các đột phá chiến lược.

Thế chế phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao được xác định là đột phá chiến lược, tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ổn

định kinh tế vĩ mô nhưng trên thực tế, trong giai đoạn 2011-2020, mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn chủ yếu theo chiều rộng, dựa chủ yếu vào vốn, tài nguyên và lao động chất lượng thấp và chưa có biểu hiện rõ rệt thay đổi theo chiều sâu. Đường lối, chủ trương của Đảng luôn xác định giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu nhưng việc thực hiện ở các ngành, các cấp chưa tương xứng. Việc đầu tư cho giáo dục ở nhiều nơi còn thấp xa so với yêu cầu. Nhận thức của các ngành, các cấp kể cả trong bộ phận cán bộ quản lý giáo dục và thầy, cô giáo chưa theo kịp yêu cầu của đổi mới giáo dục và đào tạo; tâm lý ngại đổi mới của một bộ phận giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý vẫn còn phổ biến.

Hai là, cơ chế chính sách để thực hiện các đột phá chiến lược còn chưa đồng bộ, kịp thời; hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong thực hiện các đột phá

chiến lược còn có những điểm hạn chế.

Chất lượng xây dựng một số luật pháp, cơ chế chính sách, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thực hiện các đột phá chiến lược thấp. Nhiều vấn đề thực tiễn nảy sinh nhưng chưa có cơ chế, chính sách điều chỉnh. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thể chế hóa chủ trương đổi mới giáo dục và đào tạo còn chậm và chưa đồng bộ.

Lợi thế nổi bật của nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay là đã bước vào thời kỳ đỉnh cao về số lượng dân số, thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” với đặc điểm lực lượng lao động trẻ, có sức bật nhanh, thuận lợi cho việc đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề, dễ tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới.

Công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo chưa theo kịp với tiến trình đổi mới giáo dục. Việc phân cấp, phân định trách nhiệm trong quản lý nhà nước về giáo dục chưa được thực hiện triệt để, không thống

nhất giữa các địa phương. Trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương trong quản lý giáo dục ở địa phương chưa được coi trọng và kém hiệu quả. Cơ chế quản lý trường học chậm thay đổi. Quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục chưa được thực hiện đầy đủ và thống nhất trong cả nước.

Sự phối hợp của các bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai chiến lược giáo dục và đổi mới giáo dục cũng còn bất cập. Công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh, sinh viên còn yếu kém. Quy hoạch mạng lưới, nhất là mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học còn nhiều bất cập.

Chính sách phát triển nhân lực khoa học và công nghệ thời gian qua còn nhiều bất cập. Chế độ đãi ngộ “nhân tài” chưa phù hợp và chưa tương xứng; tình trạng thu nhập cào bằng đang là rào cản lớn cho sức sáng tạo của nhân lực chất lượng cao.

Ba là, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước ở một số đơn vị liên quan đến việc thực hiện các đột phá chiến lược còn có những hạn chế, yếu kém.

Chức năng, nhiệm vụ của một số tổ chức quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu tư kết cấu hạ tầng còn chồng chéo, không rõ trách nhiệm; năng lực, trình độ, ý thức trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, công chức yếu, vi phạm luật pháp, chính sách,... Năng lực đội ngũ nhà

giáo và cán bộ quản lý giáo dục, năng lực về quản lý và quản trị để đổi mới giáo dục còn nhiều hạn chế.

Bốn là, các nguồn lực, điều kiện cho thực hiện các đột phá chiến lược còn hạn chế, chủ yếu do Nhà nước đầu tư, thiếu cơ chế, chính sách hiệu quả thu hút các nguồn lực khác.

Cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực ngoài nhà nước tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng chưa thực sự phát huy tác dụng, hiệu quả. Các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục còn hạn chế. Mặc dù đã rất cố gắng nhưng những nơi như ở vùng sâu, vùng xa, việc tiếp cận giáo dục gặp nhiều khó khăn. Nguồn lực đầu tư cho giáo dục chủ yếu tập trung ở bậc phổ thông nên đầu tư cho giáo dục đại học còn nhiều hạn chế.

2. Một số giải pháp

2.1. Giải pháp trọng tâm thực hiện đột phá về hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

Tập trung rà soát, sửa đổi những quy định chồng chéo, mâu thuẫn, chưa hợp lý trong hệ thống luật pháp, các thủ tục hành chính gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân, gây

phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, tạo nên những rào cản cản trở sự phát triển đất nước; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật, chính sách với tổ chức thi hành pháp luật, chính sách. Thực hiện tốt các nhiệm vụ nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; cải cách thủ tục hành chính...; hoàn thiện thể chế về huy động, phân bổ các nguồn lực, hoàn thiện quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, nguồn vốn đầu tư của Nhà nước để việc phân bổ các nguồn lực của Nhà nước được thực hiện theo cơ chế thị trường, thông qua đấu thầu công khai, minh bạch, có sự tham gia của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, xóa bỏ cơ chế “xin - cho; hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường; xây dựng khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách cho đổi mới sáng tạo, các mô hình kinh doanh mới; huy động, đầu

tư hợp lý nguồn lực và các điều kiện để đổi mới, xây dựng quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả; chú trọng quản lý phát triển xã hội; phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả bộ máy nhà nước ở trung ương, địa phương, kiện toàn tổ chức, tinh giảm hợp lý đầu mối, bỏ cấp trung gian, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức; đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, chính phủ số; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay; Phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội trong phản biện, giám sát luật pháp, chính sách, tổ chức thực hiện và đội ngũ cán bộ...

Khơi dậy khát vọng, quyết tâm, hành động phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và vai trò gương mẫu của đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý; đổi mới công tác đánh giá cán bộ theo hướng xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm cụ thể của cán bộ.

2.2 Giải pháp trọng tâm thực hiện đột phá về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Khởi dậy khát vọng, quyết tâm, hành động phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và vai trò gương mẫu của đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý; đổi mới công tác đánh giá cán bộ theo hướng xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm cụ thể của cán bộ, xác định đúng tiêu chuẩn từng loại cán bộ, mở rộng diện tham gia đánh giá, kênh đánh giá cán bộ, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch trong đánh giá cán bộ, đánh giá cán bộ thường xuyên, liên tục...; chú trọng phát hiện bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước, hoàn thiện cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài; tạo môi trường khoa học cho nhân lực khoa học và công nghệ hoạt động, cống hiến, sáng tạo; hoàn thiện chính sách thu hút, đãi ngộ, trọng dụng, tôn vinh đội ngũ nhân lực khoa học và

công nghệ; phát triển đội ngũ doanh nhân ở Việt Nam, chú trọng đội ngũ doanh nhân của các doanh nghiệp nhà nước; xây dựng và triển khai thực hiện chương trình quốc gia về đào tạo doanh nhân, từng bước tiếp cận chuẩn mực quốc tế; xây dựng văn hóa doanh nhân Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc dân tộc; phát huy vai trò của các tổ chức đại diện cộng đồng doanh nghiệp...

Đổi mới nội dung, chương trình, đổi mới phương pháp dạy và học, phương thức quản lý giáo dục - đào tạo, đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, mở rộng và tôn trọng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục - đào tạo, nhất là với các trường đại học, cao đẳng và các trường đào tạo nghề; thực hiện xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội.

- Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; cần phải “đẩy nhanh”, “tạo đột phá” trong đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đồng thời phải giải quyết dứt điểm những vấn đề bức xúc, những điểm nghẽn hiện nay trong giáo dục và

đào tạo. Đổi mới nội dung, chương trình, đổi mới phương pháp dạy và học, phương thức quản lý giáo dục - đào tạo, đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, mở rộng và tôn trọng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục -

đào tạo, nhất là với các trường đại học, cao đẳng và các trường đào tạo nghề; thực hiện xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội, sự tham gia của các chủ thể trong xã hội đầu tư xây dựng cơ sở trường lớp, phát triển giáo dục đào tạo, nhất là trong lĩnh vực dạy nghề và giáo dục đại học.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao, đổi mới sáng tạo, đồng thời, có cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực xã hội, nhất là các doanh nghiệp vào hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học - công nghệ. Tiếp tục hoàn thiện thể chế cho hoạt động, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với các sản phẩm khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Có cơ chế, chính sách tạo động lực để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu phát triển, nhất là đầu tư đổi mới công nghệ, tiếp thu và làm chủ công nghệ hiện đại, phát huy sáng kiến, cải tiến, đầu tư vào các

lĩnh vực mới, sản phẩm mới, công nghệ cao; khuyến khích, tạo thuận lợi, hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp ứng dụng các thành tựu mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hình thành các quỹ tài chính hỗ trợ cho các tổ chức khoa học, các doanh nghiệp nghiên cứu và đổi mới công nghệ.

2.3. Giải pháp trọng tâm về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng

Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, thu gom và xử lý chất thải rắn, quy hoạch bảo vệ môi trường; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị;... tiếp tục rà soát, tháo gỡ các rào cản trong các thể chế, quy định của pháp luật để đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh việc huy động và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đô thị thông minh: (i) Hoàn thiện khung

pháp lý và các công cụ quản lý để kiểm soát quá trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch. (ii) Phát triển đô thị thông minh ở các thành phố lớn ở Việt Nam phù hợp với Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam và Chương trình phát triển đô thị quốc gia.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu: (i) Tích hợp biến đổi khí hậu trong kế hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng ở các vùng, địa phương, nhất là ở những vùng thường xuyên bị thiên tai, lũ quét hoặc sạt lở...; (ii) Thực hiện tốt công tác dự báo, quản lý rủi ro biến đổi khí hậu ở các vùng, địa phương; (iii) Đẩy mạnh các mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là các công nghệ của CMCN4.0 như trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối Internet... trong xây dựng kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu; (iv) Chú trọng đầu tư một số công trình giảm thiểu thiệt hại của biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh áp dụng các mô hình xây dựng kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu như mô hình nhà chống lũ, chống lụt. Phát triển các hệ thống sinh thái thích

ứng với biến đổi khí hậu như rừng ngập mặn.

- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số: Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới điện, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, hạ tầng dữ liệu. Tiếp tục rà soát, tháo gỡ các rào cản trong các thể chế, pháp luật, chính sách để đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số. Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước để nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng, trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại cho phát triển kinh tế số. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong quản lý, vận hành hạ tầng năng lượng như phát triển mạng lưới điện thông minh với khả năng phát điện phân tán từ nhiều điểm phát điện. Tích cực đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học và công nghệ trong ngành công nghệ thông tin - truyền thông và năng lượng để tăng nội địa hóa, làm chủ công nghệ, thiết bị, giúp cắt giảm chi phí nhập khẩu, mua thiết bị từ bên ngoài ■

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TIẾN TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TỪ NỀN TẢNG VĂN HÓA - XÃ HỘI - CON NGƯỜI

● TS TRƯƠNG MINH HUY VŨ

Phó viện trưởng

Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

● ThS NGUYỄN THỊ LÊ UYÊN



Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa của Việt Nam _ Ảnh: vi.wikipedia.org

1. Hiện trạng phát triển văn hóa - xã hội - con người của Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận thức được tầm quan trọng của phát triển văn hóa - xã hội, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ TP.HCM khóa XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đưa các chỉ tiêu liên quan vào 26 chỉ tiêu phát triển để giúp Thành phố hoàn thành các mục tiêu đề ra và giữ vững vai trò đầu tàu phát triển của cả nước. Nghị quyết xác định mục tiêu đến năm 2025, TP.HCM là đô thị thông minh, thành phố dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, động lực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, có chất lượng sống tốt, văn minh, hiện đại, nghĩa tình. GRDP bình quân đầu người đạt 8.500 USD. Đến năm 2030 là TP dịch vụ, công nghiệp hiện đại, thành phố văn hóa, đầu tàu về kinh tế

số, xã hội số, GRDP bình quân đầu người khoảng 13.000USD, là trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa của khu vực Đông Nam Á. Tầm nhìn đến năm 2045 sẽ trở thành trung tâm về kinh tế, tài chính của Châu Á, phát triển bền vững, có chất lượng cuộc sống cao, GRDP bình quân đầu người khoảng 37.000 USD, là điểm đến hấp dẫn toàn cầu.

Đến thời điểm này, việc triển khai các nhiệm vụ văn hóa đã đi được nửa chặng đường, đạt được nhiều điểm nhấn nổi bật như là Thành phố đã: quan tâm, dành nguồn lực để giữ gìn, bảo tồn, phát huy các di sản và giá trị văn hóa truyền thống; phát triển đời sống văn hóa tinh thần phong phú đáp ứng nhu cầu cho người dân; ngành y tế đã kiểm soát được dịch Covid-19; y tế cơ sở, y tế thông minh được củng cố; ngành giáo dục ban hành nhiều chính sách quan trọng và tích cực chuyển đổi

số; mục tiêu giải quyết việc làm; giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội cơ bản có nỗ lực và tiến triển. Tuy nhiên, đánh giá (tạm thời) khả năng đạt được 26 chỉ tiêu kinh tế - xã hội TP.HCM trong 2020-2025 cho thấy tất cả các chỉ tiêu văn hóa - xã hội - con người đều có khả năng không đạt hoặc khả năng đạt chỉ là 50-50 và không có chỉ tiêu nào trong 7 chỉ tiêu có khả năng đạt thuộc về các mục tiêu phát triển văn hóa - xã hội - con người cho TP.HCM. Cụ thể:

- 7 chỉ tiêu có khả năng đạt là: cung cấp nước sạch, xử lý chất thải, an toàn - an ninh, tổ chức cơ sở đảng, trách nhiệm nêu gương; kiểm tra, giám sát và cải cách hành chính khối Đảng.

- Trong nhóm 9 chỉ tiêu có khả năng không đạt thì có tới 5 chỉ tiêu liên quan trực tiếp tới phát triển văn hóa - xã hội - con người là: tổng vốn đầu tư xã hội, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, tạo việc làm mới, xóa đói giảm nghèo, tăng tỷ suất sinh.

- Tương tự, có tới 5/10 chỉ tiêu phát triển văn hóa - xã hội - con người không chắc chắn đạt được (khả năng đạt 50-50), bao gồm: gia tăng năng suất, đầu tư khoa học - công nghệ của

xã hội, khả năng đáp ứng nhu cầu y tế, giáo dục và sự hài lòng của người dân.

Ngoài ra, 4/9 chỉ tiêu không đạt (tốc độ tăng trưởng, GDP/đầu người, diện tích cây xanh, và xử lý rác thải bằng công nghệ mới) và 5/10 chỉ tiêu trong nhóm khả năng đạt 50-50 (nhà ở, cải cách hành chính, tỷ lệ đất giao thông, đóng góp của kinh tế số, tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp) là về phát triển kinh tế, đô thị nhưng có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và phúc lợi của người dân.

Hiện trạng các chỉ tiêu này nằm ở trạng thái không chắc chắn về khả năng đạt là một chỉ dấu cho thấy TP.HCM chưa tạo được nhiều đột phá thực chất trong việc xây dựng nền tảng phát triển các thiết chế văn hóa - xã hội. Nếu các chỉ tiêu này không đạt vào cuối kỳ thì kết quả sẽ là sự suy giảm nghiêm trọng của tiến trình phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

2. Nguyên nhân

Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn tới kết quả kém lạc quan trong tiến trình đạt được các chỉ tiêu phát triển văn hóa - xã hội - con người đã đặt ra, tuy nhiên, ba căn nguyên lớn nhất là: các vấn đề tồn tại

về hạ tầng văn hóa - xã hội - con người TP.HCM; hạn chế trong nguồn lực đầu tư cho văn hóa - xã hội - con người TP.HCM và tiến độ thực hiện các đề án, chương trình thuộc Chương trình đột phá phát triển nhân lực và văn hóa còn chậm.

Thứ nhất, hạ tầng đô thị và văn hóa - xã hội tại TP.HCM cùng chịu chung những thách thức khách quan qua nhiều năm. Do áp lực bởi quy mô dân số, điểm nghẽn về thể chế, nguồn nhân lực nên các hạ tầng văn hóa - xã hội của Thành phố hiện nay đã quá tải, có nơi còn trở nên lạc hậu. Nhiều dự án đầu tư bị đình trệ do vướng các thủ tục, quy định. Tỷ lệ 300 phòng học/10 vạn dân trong độ tuổi chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của Thành phố mặc dù lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động Thành phố. Chỉ tiêu thu nhập bình quân không đạt, chênh lệch giàu nghèo gia tăng; Đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ còn thấp. Căn nguyên là do (i) đặc trưng dân số trên địa bàn Thành phố tăng nhanh, bình quân 5 năm tăng thêm 1

triệu người, tạo áp lực lớn trong quản lý đô thị; (ii) cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý; (iii) cơ chế liên kết vùng còn bất cập, chưa tạo điều kiện phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của Thành phố cũng như các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để cùng hợp tác phát triển; (iv) sự hình thành liên kết doanh nghiệp - khoa học - đào tạo - nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu thúc đẩy đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ hai, sự đầu tư nguồn lực vào phát triển văn hóa - xã hội còn chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế; trong khi đó, cơ chế huy động nguồn lực ngoài ngân sách còn vướng nhiều thủ tục. Điều này xuất phát từ sự khác nhau trong nội hàm giữa các lĩnh vực kinh tế và văn hóa-xã hội, khi những kết quả của sự đầu tư vào phát triển kinh tế có thể đem lại hiệu quả cụ thể và trực tiếp, nhanh chóng hơn so với đầu tư vào y tế, giáo dục và văn hóa thể thao khác - vốn đòi hỏi thời gian dài hơn và hiệu quả chỉ được đo lường bằng khả năng thẩm thấu vào cuộc sống người dân. Những kết quả kinh tế như tạo ra việc làm, thu hút đầu tư

nước ngoài và tăng trưởng GDP, GRDP có thể được quan sát và đánh giá dễ dàng hơn so với các lợi ích xa hơn và khó đo lường trong lĩnh vực y tế, giáo dục và văn hóa. Ngoài ra, các công trình hạ tầng về giáo dục, y tế, văn hóa phải đảm đương thêm vai trò đảm bảo phúc lợi xã hội, phục vụ những người có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế để không bỏ lại ai phía sau. Do đó, tính chất nhân văn, nghĩa tình từ việc đầu tư nguồn lực, công sức cho hạ tầng văn hóa - xã hội dù có thể cao cả hơn những lợi ích vật chất ngắn hạn trước mắt; nhưng đó cũng là bất lợi khi đặt lên bàn cân chọn lựa đầu tư nguồn lực cho kinh tế hay cho văn hóa xã hội trong một điều kiện, phạm vi có hạn.

Vốn đầu tư ngân sách cho lĩnh vực văn hóa - xã hội còn rất thấp so với các lĩnh vực công nghiệp, vận tải, bất động sản, bán buôn bán lẻ. Vốn đầu tư dành cho lĩnh vực Khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, Y tế và trợ giúp xã hội, Nghệ thuật vui chơi & giải trí chiếm tỷ lệ nhỏ so với các ngành khác; lần lượt chiếm 2,1%, 2,1%, 3,1% và 0,8%. Nếu so sánh thu hút vốn theo cơ cấu ngành, lĩnh vực trên địa bàn TP.HCM tỷ lệ dành cho nông nghiệp, xóa đói giảm

nghèo chỉ chiếm 10% so với giao thông vận tải (43%) và Môi trường (47%).

Về huy động nguồn xã hội hóa đầu tư, trong năm 2022, Thành phố có 22 dự án theo hình thức PPP đã ký kết hợp đồng đang triển khai thực hiện với tổng mức đầu tư 64.244 tỷ đồng; và trong đó không có hiện diện của lĩnh vực văn hóa - thể thao. Cụ thể: trong 22 dự án này, có 14 dự án thuộc lĩnh vực giao thông, 2 dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, 4 dự án thuộc lĩnh vực môi trường và 2 dự án thuộc các lĩnh vực khác. Đây cũng là hệ quả của việc Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020 (Điều 4 - lĩnh vực đầu tư, quy mô và phân loại dự án) không cho phép các dự án mới thuộc lĩnh vực văn hóa và thể thao được áp dụng thực hiện.

Về huy động vốn đầu tư từ khu vực nước ngoài: Thành phố tập trung phát triển mạnh một số ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Vì vậy, FDI ở các ngành này chiếm tỉ lệ khá cao, như là: Công nghiệp chế biến, chế tạo (73,29%); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,

xe máy (11,69%), Thông tin và truyền thông (4,71%),... Trong khi đó, tỷ lệ này khá thấp trong lĩnh vực văn hóa - xã hội. Cụ thể là: Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ (2,99%), Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (0,21%); Giáo dục và đào tạo (0,15%), Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (0,012%).

Thứ ba, tiến độ thực hiện các đề án, chương trình thuộc Chương trình đột phá phát triển nhân lực và văn hóa còn chậm. Chương trình đột phá phát triển nhân lực và văn hóa gồm 11 đề án, chương trình về nhân lực, y tế, giáo dục và văn hóa - thể thao. Mục tiêu chủ yếu của chương trình là phát triển nguồn nhân lực chất lượng, đạt trình độ quốc tế một số ngành lĩnh vực; tạo điều kiện tiếp cận tri thức và giáo dục thông minh; sức khỏe và thể lực người dân được chăm lo và phát triển; nâng cao đời sống văn hóa phát huy các giá trị tốt đẹp; phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Đặc biệt, chương trình nghiên cứu và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo với ứng dụng công nghệ và dữ liệu lớn là chìa khóa tạo nên sự đột phá của nhiều chương trình phát triển của Thành phố.

Tuy nhiên, phần lớn các đề án về phát triển nguồn nhân lực chủ yếu nằm ở khâu chuẩn bị và nghiên cứu, chưa có ứng dụng thực tiễn, tác động lan tỏa chưa rõ rệt và còn hạn chế. Đề án đào tạo trình độ quốc tế 8 ngành và Đại học chia sẻ đang trong giai đoạn xây dựng các đề án nhánh, chưa được nghiệm thu, nhiều khả năng đến năm 2025 chưa đào tạo được 8 ngành từ chương trình đào tạo này. Đề án giáo dục thông minh và học tập suốt đời giai đoạn 2020 - 2030 bắt đầu có ứng dụng thực tiễn, tuy nhiên còn chậm do nhiều nội dung mới, chưa có tiêu chuẩn định mức, nhất là mua sắm trang thiết bị hiện đại. Trong khi đó, phần lớn đề án văn hóa, thể thao chưa thực hiện đúng tiến độ như (i) Đề án Nghiên cứu xây dựng tiêu chí đánh giá gia đình hạnh phúc; (ii) Đề án phát triển ngành Thể dục - Thể thao TP.HCM; (iii) Đề án tổ chức lễ hội và sự kiện.

Các đề án y tế như Đề án Y tế thông minh đang tiến triển đúng theo tiến độ và lộ trình của Bộ Y tế, nhưng gặp khó khăn về nguồn lực thực hiện, tính đồng bộ, thiếu sự hợp tác của người dân, tác động từ dịch Covid và một số khó khăn chung của ngành. Đề án phát

triển y tế cộng đồng đã và đang triển khai thực hiện 20 hoạt động, chương trình y tế cộng đồng, mở rộng, triển khai mới 7 hoạt động cho giai đoạn 2023-2025. Tuy nhiên, một trong các nhu cầu cấp thiết đặt ra để có thể đảm bảo tiến độ và hiệu quả thực hiện các đề án về y tế cho giai đoạn 2023-2025 là phải được ưu tiên đầu tư nguồn lực cho chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, đồng bộ hóa dữ liệu giữa các sở, ban ngành Thành phố và Trung ương.

3. Giải pháp phát triển văn hóa - xã hội - con người của TP.HCM

Để góp phần giải quyết các điểm nghẽn cấp bách của Thành phố đang gặp phải và xây dựng nền tảng và nguồn nhân lực để chuẩn bị cho nhiệm kỳ 2025-2030, nhất là trong các lĩnh vực quan trọng của cách mạng công nghiệp 4.0, như ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phát triển kinh tế số, kinh tế chia sẻ và kinh tế tuần hoàn; phát triển y tế, giáo dục, du lịch thông

minh,... có năm nhóm nhiệm vụ mà TP.HCM cần thực hiện.

Thứ nhất là cải thiện về tư duy và góc nhìn. Đầu tiên, Thành phố cần nhìn nhận khách quan và đánh giá toàn diện hơn về vai trò, vị trí và tiềm lực của phát triển văn hóa - xã hội - con người với phát triển bền vững. Tiếp đến, Thành phố cần chuyển đổi góc nhìn đánh giá về hiệu quả đầu tư công trình văn hóa - xã hội; không chỉ giới hạn ở các chỉ báo định lượng, ngắn hạn như doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ thời gian hoàn vốn, dự báo doanh thu...; mà phải xét thêm ý nghĩa về văn hóa và lịch sử qua nhiều thời kỳ. Vận

Đầu tiên, Thành phố cần nhìn nhận khách quan và đánh giá toàn diện hơn về vai trò, vị trí và tiềm lực của phát triển văn hóa - xã hội - con người với phát triển bền vững. Tiếp đến, Thành phố cần chuyển đổi góc nhìn đánh giá về hiệu quả đầu tư công trình văn hóa - xã hội.

dụng góc nhìn này vào đầu tư hạ tầng bảo tàng, xây mới/tu bổ các công trình di tích văn hóa lịch sử; các bên liên quan sẽ thấy giá trị mang lại tích lũy theo thời gian và cộng hưởng khi kết hợp cùng với các ngành khác như là du lịch; giáo dục cho thế hệ trẻ. Đặc biệt, Thành phố phải có ước mơ và can đảm hiện thực hóa ước mơ về các công

trình văn hóa-xã hội đẳng cấp khu vực, quốc tế bằng ý chí, quyết tâm chính trị và mạnh dạn đột phá thoát khỏi tư duy lối mòn “phải có quỹ đất, phải có ngân sách nhà nước thì mới có công trình được”. Nếu còn tiếp tục đặt mệnh đề phải có điều kiện cần bao gồm như đất, kinh phí lớn mới có công trình hạ tầng tiêu biểu thì không chỉ riêng văn hóa - xã hội mà các lĩnh vực khác cũng gần như bị tắc nghẽn, và càng không thể giải quyết sớm hơn.

Thứ hai là cải thiện về quản lý điều hành. Thành phố cần thiết có sự cải tổ và phát triển hoàn thiện hơn, liên quan đến việc đầu tư cũng như kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực văn hóa - xã hội và thể thao. Đó là cơ chế hành chính trong bộ máy quản lý các lĩnh vực mang tính đặc thù hiện nay, hoạt động linh hoạt, chuyên nghiệp như doanh nghiệp; tạo môi trường hấp dẫn, thu hút đầu tư, tạo nguồn vốn. Các lĩnh vực thuộc về “Văn hóa nghệ thuật biểu diễn”, “Điện ảnh”, “Về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng - bao gồm các Game online/Offline”; “Các Câu lạc bộ Thể thao, Công trình thể thao”... hoàn toàn có thể phát huy tiềm lực bằng nguồn lực xã hội

hóa, tuy nhiên Thành phố cần xây dựng một phương thức quản lý điều hành phù hợp, mang tính chuyên nghiệp, để có thể đối ứng và hợp tác phát triển bền vững.

Thứ ba, Thành phố cần quyết tâm thúc đẩy đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực thể thao, công nghiệp văn hóa, bảo tàng, di tích và di sản văn hóa. Đây là phương thức phù hợp, có thể giúp Thành phố chủ động, linh hoạt trong việc kêu gọi, triển khai các thủ tục đầu tư, nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Khi ý tưởng lớn này được đi vào thực thi, với số lượng dự án lĩnh vực văn hóa thể thao được kêu gọi thành công theo phương thức PPP, Thành phố có thể cởi bỏ những nút thắt, điểm nghẽn về huy động các nguồn lực; tiếp tục khơi dậy, lan tỏa tích cực tinh thần đóng góp vào nỗ lực chung của cả nước. Một số đề xuất cụ thể để triển khai phương thức PPP:

- Về lĩnh vực đầu tư: cho phép Thành phố được thực hiện đầu tư theo phương thức PPP vào lĩnh vực văn hóa - thể thao¹ đối với các dự án có quy mô tối thiểu nằm ở nhóm C, khoản 4,

Điều 10 Luật Đầu tư công năm 2019 (dưới 45 tỷ đồng).

- Về chính sách ưu đãi: miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho nhà đầu tư².

- Đối với các dự án trọng điểm, quan trọng về văn hóa, thể thao: Cho phép Ủy ban nhân dân Thành phố được quyền xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo Điều 40 Luật PPP³ và Điều 26 Luật Đầu thầu.

- Về phân cấp ủy quyền: Bổ sung nội dung cho phép Thành phố được thực hiện việc phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố trực thuộc.

Thứ tư là phát huy số hóa và từng bước chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là về nghệ thuật, di sản kết hợp du lịch; với mục đích vừa đóng góp tích cực vào quá trình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, vừa đưa di sản văn hóa trở thành sản phẩm của du lịch, phát triển kinh tế - xã hội và góp phần quảng bá hình ảnh TP.HCM ra thế giới. Các giải pháp cụ thể có thể xem xét, là “Nghiên cứu cơ chế, chính sách hợp tác công - tư và cơ chế khuyến khích các cá nhân, đơn vị phối

hợp đầu tư với bảo tàng thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực di sản văn hóa”; “Đầu tư phát triển công nghệ thực tế ảo cho phép cung cấp dịch vụ trực tuyến từ xa, người dân trên toàn thế giới có điều kiện trải nghiệm văn hóa Việt, không khoảng cách, không có giới hạn về mặt ngôn ngữ”. Các giải pháp này dựa trên nền tảng ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Khai thác đặc thù để có thể thuận lợi Đổi mới, phát triển các ngành sản xuất sản phẩm, dịch vụ văn hóa truyền thống “bay cao bay xa” ra thế giới như: In ấn, xuất bản, phát hành, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, giải trí, quảng cáo, triển lãm. Tăng cường hợp tác, tranh thủ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến từ các quốc gia phát triển. Quan trọng hơn, để tập trung vào thế hệ thanh niên, vào giới trẻ, cần thiết phải dùng chuyển đổi số như một công cụ chủ lực để tuyên truyền, giáo dục, định hướng văn hóa, lịch sử, phù hợp với sự phát triển của thời đại.

Thứ năm là phát huy sức mạnh thể chế vùng, hợp tác quốc tế với các đối tác chiến lược trong việc kết nối các nguồn lực để phát triển văn hóa xã hội

- xem đây là yếu tố có ảnh hưởng đến sự phát triển nhanh, bền vững của Thành phố. Điều này phải sớm được thực hiện bằng việc khởi công các công trình văn hóa - thể thao đỉnh cao, Trung tâm giáo dục đào tạo; Trung tâm y tế chuyên sâu; Trung tâm khám sức khỏe và tầm soát bệnh bằng công nghệ cao. Phát triển du lịch y tế thu hút khách trong, ngoài nước đến Thành phố; phát triển y học cổ truyền trở thành một trong những hoạt động nổi bật của loại hình du lịch y tế.

Thứ sáu là đẩy nhanh tiến độ và cải thiện hiệu quả các đề án, chương trình thuộc Chương trình đột phá phát triển nhân lực và văn hóa với ba giải pháp trọng tâm, bao gồm: (i) đẩy nhanh tiến độ thực hiện và gắn các đề án với thực tiễn, giám sát chặt chẽ hơn công tác thực hiện và chất lượng của các đề án thành phần và có cơ chế xử lý đề án triển khai chậm, kém chất lượng; (ii) hoàn thiện hệ thống pháp lý và cơ sở hạ tầng, giải quyết khó khăn về thủ tục, kinh phí, nhân lực và nguồn lực; xây dựng thêm cơ chế hỗ trợ và hợp tác với các đối tác bên ngoài cho chuyển đổi số y tế và phát triển trí tuệ nhân tạo, và (iii) xây dựng các chiến lược dài hạn để

tháo gỡ các khó khăn của ngành văn hóa, hoàn thiện và thúc đẩy cơ chế đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa.

4. Kết luận

Trong bức tranh tổng thể của tiến trình phát triển Thành phố có thể thấy rằng, các mục tiêu phát triển bền vững sẽ không thể đạt được trọn vẹn nếu các trụ cột về văn hóa - xã hội - con người chưa được đầu tư tương xứng. Các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao vẫn cần tiếp tục cải thiện về cơ sở vật chất, chất lượng hoạt động và công tác quản lý; triển khai chủ trương xã hội hóa nhằm huy động các nguồn lực phát triển trong các lĩnh vực còn nhiều khó khăn, trong bối cảnh tình hình xã hội nhiều nơi vẫn chưa được đảm bảo, và công tác quản lý chưa đáp ứng được tất cả các yêu cầu của cộng đồng. Việc Thành phố luôn nêu cao vai trò quan trọng của phát triển văn hóa - xã hội - con người; kiên trì và quyết tâm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, với phát triển văn hóa, bảo đảm tiến bộ công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; là định hướng phù hợp với sự phát triển bền vững và là định

hướng tất yếu cần tiếp tục thúc đẩy để nhằm tới các mục tiêu vươn tầm khu vực và quốc tế. Quan trọng hơn, với vai trò là hạt nhân của Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, TP.HCM cần giải quyết các điểm nghẽn trong liên kết hạ tầng và cơ chế phối hợp liên kết vùng. Nếu nhìn nhận quy hoạch và phát triển hạ tầng giao thông, đầu tư kinh tế là cấp bách, là mũi nhọn tiên phong; thì cần quan tâm thêm sự phát triển văn hóa xã hội ở các địa phương trong vùng một cách tương xứng; lấy nhiệm vụ “đáp ứng nhu cầu căn bản đến nâng cao của người dân” (chữa bệnh khi ốm đau, học tập, tiếp cận thông tin, hưởng thụ

văn hóa, du lịch...) là thước đo cho thành quả phát triển. Đặc biệt, bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống bằng cách liên kết công nghiệp văn hóa với du lịch văn hóa liên vùng sẽ giúp lan tỏa các giá trị tiềm năng sẵn có ở mỗi địa phương; từ đó, đóng góp trở lại cho sự cải thiện của toàn xã hội về đời sống lao động, việc làm, thu nhập, môi trường; giúp nâng tầm TP.HCM trở thành điểm đến văn minh, hiện đại, bền vững của khu vực và thế giới ■

(Nguồn: Theo tham luận tại Hội thảo do Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với Thành ủy TP Hồ Chí Minh tổ chức, tháng 6-2023).

Trước đây theo Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và sau đó là Nghị định số 63/2018/NĐCP ngày 04/5/2018 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP) đều có quy định văn hóa, thể thao là các lĩnh vực được đầu tư theo hình thức PPP. Tuy nhiên, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP) không còn cho phép đầu tư theo hình thức PPP vào các lĩnh vực này.

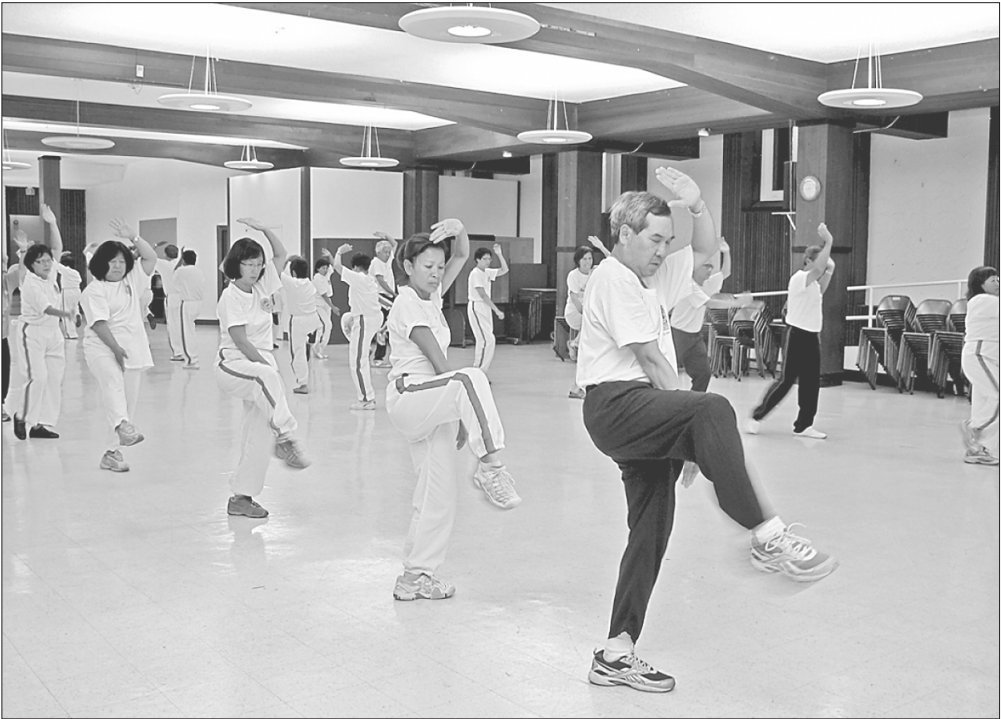
Theo Điều 79 Luật PPP thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất và tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai nhưng do văn hóa, thể thao không thuộc lĩnh vực được đầu tư theo hình thức PPP nên không có cơ sở để áp dụng.

Theo quy định tại Điều 40 Luật PPP và và Điều 26 Luật Đấu thầu thì thẩm quyền này thuộc về Thủ tướng Chính phủ.

ĐẢM BẢO AN SINH THU NHẬP CHO NGƯỜI CAO TUỔI TRONG BỐI CẢNH GIÁ HÓA DÂN SỐ

● PGS, TS ĐẶNG THỊ ÁNH TUYẾT

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh



Người cao tuổi tập thể dục nâng cao thể lực _ Ảnh: vov2.vov.vn

1. Thực trạng người cao tuổi trong cơ cấu dân số Việt Nam hiện nay

Theo báo cáo của Tổng cục thống kê (2021) thì trong giai đoạn 2009-2019,

tính trung bình trong giai đoạn này, tổng dân số tăng 1,14%/năm thì dân số cao tuổi tăng tới 4,35%/năm, dân số cao tuổi¹ tăng từ 7,45 triệu lên 11,41 triệu,

tương ứng với tăng từ 8,68% lên 11,86% tổng dân số. Dân số cao tuổi tăng thêm chiếm gần 40% tổng dân số tăng thêm. Trong số NCT tăng thêm, nhóm NCT sơ lão (60-69) có tốc độ tăng cao nhất, tiếp đó là nhóm NCT đại lão (từ 80 tuổi trở lên)².

Dự báo dân số của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2009-2069 (GSO, 2020) số lượng NCT sẽ đạt 17,28 triệu người (chiếm 16,5% tổng dân số) vào năm 2029; 22,29 triệu người (chiếm 20,21% tổng dân số) vào năm 2038; 28,61 triệu người (chiếm 24,88% tổng dân số) vào năm 2049 và 31,69 triệu người (chiếm 27,11% tổng dân số) vào năm 2069. Sự gia tăng của dân số cao tuổi chủ yếu do sự gia tăng của nhóm trung lão và đại lão. Một điểm rất đáng chú ý là, tương tự như xu hướng của hai cuộc tổng điều tra 2009 và 2019, kết quả dự báo dân số cũng cho thấy tuổi càng cao thì tỷ lệ NCT sống ở nông thôn càng

cao (đồng nghĩa với tỷ lệ sống ở thành thị càng giảm); tuổi càng cao thì tỷ lệ sống ở nông thôn của phụ nữ cao tuổi càng lớn hơn nam giới cao tuổi. Các xu hướng này một lần nữa khẳng định cần quan tâm tới việc lập kế hoạch và triển khai các dịch vụ liên quan tới NCT ở nông thôn, đặc biệt các dịch vụ cho nhóm đại lão và phụ nữ cao tuổi, như các dịch vụ chăm sóc dài hạn.

Theo phân tích của Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2021) thì Việt Nam chỉ còn 16 năm nữa để chuyển từ già hóa dân số sang dân số già (2023-2039). Đây là khoảng thời gian rất ngắn so với các quốc gia có trình độ phát triển cao, đưa Việt Nam vào nhóm quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Theo phân tích của Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2021) thì Việt Nam chỉ còn 16 năm nữa để chuyển từ già hóa dân số sang dân số già (2023-2039). Đây là khoảng thời gian rất ngắn so với các quốc gia có trình độ phát triển cao, đưa Việt Nam vào nhóm quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới.

2. Mức sống, thu nhập của người cao tuổi và những vấn đề đặt ra

Tỷ số phụ thuộc tuổi già của Việt Nam – cho biết cứ 100 người trong độ

tuổi lao động (15-64) thì “hỗ trợ” bao nhiêu người từ 65 tuổi trở lên - ước tính sẽ tăng gấp đôi, từ 11 vào năm 2019 lên 22 vào năm 2039³. Ở cả hai cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 và 2019, khoảng 35% NCT vẫn đang làm việc tạo thu nhập và có sự tương đồng về tỷ lệ làm việc tạo thu nhập. Phần lớn NCT là lao động dễ tổn thương (gồm có lao động tự làm và lao động gia đình), trong khi tỷ lệ là lao động làm công ăn lương thấp. Có sự khác biệt rõ rệt theo giới tính, độ tuổi và khu vực sống: tuổi càng cao thì tỷ lệ làm việc càng thấp; phụ nữ có tỷ lệ làm việc thấp hơn nam giới; và NCT thành thị có tỷ lệ làm việc thấp hơn NCT nông thôn. Những khác biệt này có thể được giải thích bằng nhiều nguyên nhân như tuổi càng cao thì sức khỏe thể chất càng kém đi nên tỷ lệ làm việc ngày càng thấp.

Giữa các nhóm cao tuổi cũng có sự khác biệt, trong đó những người cao tuổi hơn, phụ nữ cao tuổi và NCT nông thôn có tỷ lệ làm công ăn lương thấp hơn hẳn các nhóm NCT trẻ hơn, nam giới cao tuổi và NCT thành thị. Phần lớn NCT hiện nay đang tham gia lao động với vị thế của lao động dễ

tổn thương, trong đó NCT cao tuổi hơn, phụ nữ và NCT nông thôn có tỷ lệ cao hơn các nhóm còn lại. Đây là một chỉ báo rất quan trọng trong chính sách an sinh thu nhập nói riêng và an sinh xã hội nói chung cho NCT.

Chiếm tỷ lệ trên 11% dân số nhưng phần lớn NCT có cuộc sống khó khăn, thu nhập thấp, không ổn định hoặc không có thu nhập, sống phụ thuộc vào con, cháu, người thân, đời sống NCT nhìn chung còn rất khó khăn. Tại Việt Nam, 65,7% NCT sống ở nông thôn, là nông dân và làm nông nghiệp, thu nhập thấp lại bấp bênh. Hơn nữa, vì không còn sức khỏe để lao động nên đa số phải sống phụ thuộc. Trong số NCT tại Việt Nam, chỉ có khoảng 27% là có lương hưu và thu nhập ổn định, còn lại, 73% không có lương hưu, đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong cuộc sống và phải sống phụ thuộc vào con cái. Số NCT được hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội rất thấp nên nhiều NCT sức khỏe kém vẫn phải tự lao động và kiếm sống hàng ngày. Vì vậy, đời sống của NCT, nhất là ở vùng nông thôn còn rất khó khăn, vất vả, tỷ lệ người nghèo ở NCT là 23,5%⁴. Hệ thống an

sinh xã hội cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của NCT, chưa có hệ thống cung ứng việc làm cũng như chăm sóc sức khỏe dài hạn NCT.

Thực tế, các nguồn thu nhập chủ yếu của người cao tuổi hiện nay vẫn là đến từ nguồn hỗ trợ

của con cái và công việc họ tự tạo ra, còn các nguồn từ lương hưu, trợ giúp xã hội, tiết kiệm hay các nguồn trợ giúp khác còn rất hạn chế. Theo một nghiên cứu gần đây thực hiện bởi Bộ Y tế và các tổ chức khác (2021) thì nguồn thu nhập chính của người cao tuổi ở

Việt Nam (từ 60 tuổi trở lên) chủ yếu đến từ hỗ trợ của con cái, chiếm khoảng 38%. Dù vậy, nhưng với áp lực tăng tuổi thọ, chênh lệch thu nhập ngày càng lớn hơn, tác động của đô thị hóa thì tới đây hỗ trợ từ gia đình, con cái cho người cao tuổi cũng sẽ gặp nhiều thách thức. Trong khi đó, các nguồn thu nhập mà người cao tuổi có được từ lương hưu chỉ khoảng 15% và từ nguồn trợ cấp xã hội khoảng 10%.

Vì vậy, nếu không có con cái hỗ trợ và không còn đủ sức khỏe để làm việc thì sẽ có rất nhiều người cao tuổi rơi vào tình trạng nghèo. Tỷ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo 3,6%, cận nghèo 11,6% (cao hơn bình quân chung của cả nước).

Thực tế, các nguồn thu nhập chủ yếu của người cao tuổi hiện nay vẫn là đến từ nguồn hỗ trợ của con cái và công việc họ tự tạo ra, còn các nguồn từ lương hưu, trợ giúp xã hội, tiết kiệm hay các nguồn trợ giúp khác còn rất hạn chế.

Đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người cao tuổi, cần quan tâm đến nhiều vấn đề nhưng quan trọng nhất là đảm bảo an ninh thu nhập. Tuy nhiên trên thực tế, người cao tuổi ở Việt Nam rất khó để có thu nhập. Đặc biệt, trong giai đoạn dịch Covid-19, theo đánh giá nhanh của

Quỹ dân số Liên Hợp Quốc, đại dịch làm giảm thu nhập của người cao tuổi, trung bình xuống đến 41%. Hiện nay, hệ thống lương hưu của Việt Nam cũng tồn tại khoảng trống rất lớn giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội với nhóm phi chính thức. “Khi người lao động không tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội nào, sau này về già họ sẽ không có lương hưu. Độ bao phủ đối với lương hưu cho người

cao tuổi tính đến năm 2021 trên cơ sở đóng góp mới chỉ có hơn 2 triệu người”. Cũng theo chuyên gia chương trình Quỹ dân số Liên Hợp Quốc, nếu chỉ nói đến chế độ hưu trí, số người cao tuổi không nhận được lương hưu đã chiếm khoảng 76%. Đây là kết quả của tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội thấp, số người không tham gia bảo hiểm xã hội trong năm 2021 trong toàn bộ lực lượng lao động chiếm đến 63%, sau này chính những người này sẽ không có lương hưu đóng góp. Như vậy, nếu họ rơi vào nhóm nghèo thì họ sẽ được nhận lương hưu trên cơ sở không đóng góp, tuy nhiên cũng phải nhìn thấy rằng, lương hưu trên cơ sở không đóng góp (lương hưu xã hội) cũng đang ở mức tương đối thấp.

3. An sinh thu nhập cho người cao tuổi và những khoảng trống về chính sách

Tỷ lệ người cao tuổi sẽ ngày càng tăng, song nhiều chính sách dành cho NCT nước ta chưa được quan tâm thỏa đáng, vẫn còn những khoảng trống về an ninh thu nhập cho người cao tuổi. André Gama, chuyên gia ILO, nhận định “Nếu không có những cam kết chính sách mạnh mẽ để cải

cách hệ thống an sinh xã hội, nâng cao diện bao phủ thì trong tương lai sẽ có một tỷ lệ lớn người cao tuổi không được hưởng bất cứ một chế độ hưu trí nào. Gánh nặng đặt lên con cái họ sẽ ngày càng lớn hơn nữa”. Nghị quyết 28 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội của Việt Nam đã đặt ra một số mục tiêu về tăng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, cũng như mở rộng đối tượng những người được hưởng hưu trí. Tuy nhiên, để làm được điều này cần hỗ trợ nhiều hơn và tăng đầu tư cho an sinh xã hội. Việc hỗ trợ cũng cần đảm bảo ở mức thỏa đáng để đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu của NCT.

Thực tế, hiện nay mức trợ cấp xã hội cho người cao tuổi chỉ cao hơn một chút so với chuẩn nghèo. Phân bổ ngân sách của Chính phủ về trợ cấp xã hội cho người cao tuổi năm 2020 là 6,13 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 0,15% GDP. Ông André Gama cho rằng “Đây là mức rất thấp so với các quốc gia có trình độ phát triển tương đồng. Mức này chưa đảm bảo những người hưởng có thể thoát nghèo, trong khi mức hưởng phải ít nhất giúp họ trang trải một phần chi tiêu”. Trong bối cảnh đó, phân bổ ngân sách cho trợ

cấp xã hội đối với NCT tại Việt Nam cần tham khảo mức trợ cấp của các quốc gia khác trong khu vực có mức phát triển tương đồng để điều chỉnh cho phù hợp.

Một khoảng trống chính sách nữa là độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội. Theo đó, những người 80 tuổi trở lên hiện nay đang được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hoặc hưởng lương hưu BHXH (theo Nghị quyết số 114/NQ-CP phiên họp Chính phủ tháng 7 năm 2023 về dự án Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi), giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội từ 80 tuổi xuống 75 tuổi). Những người cao tuổi, dưới tuổi 75, nhiều người chưa thuộc diện bao phủ chính sách cần được xem xét đầy đủ về hoàn cảnh, nhu cầu và nguyện vọng để đưa vào mạng lưới an sinh xã hội, đảm bảo thu nhập trong thời gian tới. Đây là một khoảng trống cần phải thu hẹp⁵.

Trong khi người cao tuổi không dễ dàng để tìm được công việc phù hợp

thì các quy định về lao động lớn tuổi ở Việt Nam vẫn khá hạn chế và thị trường lao động dành riêng cho đối tượng này chưa được hình thành. Người lao động cao tuổi có ít lựa chọn việc làm. Chính sách vẫn chú trọng

đến tạo việc làm cho người trong độ tuổi lao động mà chưa quan tâm đầy đủ đến việc làm cho NCT. Trong tờ trình đề nghị Chính phủ xây dựng Luật Việc làm (sửa đổi), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã đề xuất bổ sung quy định chính sách hỗ trợ chuyển tiếp việc làm và hỗ trợ việc làm cho

Thực tế, các nguồn thu nhập chủ yếu của người cao tuổi hiện nay vẫn là đến từ nguồn hỗ trợ của con cái và công việc họ tự tạo ra, còn các nguồn từ lương hưu, trợ giúp xã hội, tiết kiệm hay các nguồn trợ giúp khác còn rất hạn chế.

người cao tuổi⁶. Đây là nhận thức tuy muộn nhưng có ý nghĩa cần sớm triển khai và có sự điều chỉnh cho sát với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu lao động, tạo thu nhập cho NCT.

4. Kinh nghiệm quốc tế trong đảm bảo an sinh thu nhập cho người cao tuổi và bài học tham chiếu với Việt Nam

Carla Henry và Matias Golman (2021) sử dụng dữ liệu đảm bảo việc làm và thu nhập cho đến khi về già

thu thập từ 35 quốc gia có thu nhập trung bình và thu nhập trung bình cao đã cho thấy, tất cả các nước này đều sẽ phải đối mặt với dân số già trong vòng 10 đến 30 năm. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy **mức sống** và **hiệu quả của bảo trợ xã hội** ở một quốc gia là hai yếu tố cơ bản. Để so sánh giữa các quốc gia, các tác giả sử dụng các tiêu chí tỷ lệ phổ biến của **việc làm chất lượng thấp** và **nghèo đói kết hợp với bất bình đẳng**. Cuối cùng, đối với bất bình đẳng giới, khoảng cách giới trong việc làm là yếu tố chính, bao gồm **sự khác biệt về giới trong việc tham gia lực lượng lao động** và **sự chuẩn bị cho việc làm của thanh niên**, cả hai đều ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập suốt đời và thu nhập hưu trí⁷.

Nghiên cứu dựa trên mô hình khái niệm rằng an ninh thu nhập của NCT ở một quốc gia bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi **sự chuẩn bị tương đối của xã hội** và **nền kinh tế của quốc gia** đó để mang lại an ninh sức khỏe và thu nhập cho dân số già. Ngược lại, điều này phụ thuộc phần lớn vào **sự vững mạnh của nền kinh tế**, các cơ hội việc làm chính thức và chế độ an sinh xã hội có

được trong những năm làm việc của một người. Tuy nhiên, ngay cả trong các quốc gia, sự **bất bình đẳng tạo ra các lỗ hổng phân phối** cho một số nhóm, có xu hướng tích lũy trong suốt cuộc đời. Sự khác biệt về giới trở nên rõ ràng khi phụ nữ già đi và phụ nữ có nhiều khả năng phải đối mặt với tình trạng bất ổn về thu nhập khi về già hơn nam giới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng **hiệu suất việc làm** là một thành phần quan trọng trong việc xác định mức độ sẵn sàng của mỗi quốc gia để mang lại an ninh thu nhập tuổi già. Họ cũng gợi ý rằng các quốc gia cần xem xét các chính sách và hiệu suất việc làm như một phần không thể thiếu trong nỗ lực xây dựng năng lực nhằm mang lại an ninh thu nhập trong tương lai cho nhóm dân số cao tuổi, chẳng hạn như thông qua việc **đảm bảo sự tham gia rộng rãi vào các chế độ hưu trí liên quan đến việc làm chính thức**. Các chính sách việc làm cũng nên nhằm tăng cường sự tham gia của thị trường lao động trong suốt cuộc đời. Những bất lợi trải qua ở các giai đoạn khác nhau của cuộc đời có tác động tích lũy vào thời điểm một cá nhân đến tuổi

hưởng lương hưu. Khi bắt đầu hoạt động việc làm của một người, các chính sách nên tập trung vào việc kết nối cơ sở đào tạo và cơ hội việc làm. Các chính sách khuyến khích kéo dài thời gian tự nguyện trên thị trường lao động cũng phù hợp trong bối cảnh lực lượng lao động già đi.

Sự khác biệt tương tự cũng được tìm thấy trong tình trạng dễ bị tổn thương về mặt *phân bố liên quan đến sự khác biệt về chất lượng công việc* (tỷ lệ lao động phi chính thức, lương thấp hoặc tự làm chủ cao hơn), *bất bình đẳng và nghèo đói*, bên cạnh khoảng cách giới trong giáo dục, việc làm sớm và tham gia lực lượng lao động trong thời kỳ độ tuổi lao động. *Các chính sách mở rộng và tăng cường các chương trình an sinh xã hội cho lao động phi chính thức cần đi đôi với việc ưu tiên chi tiêu công thỏa đáng cho những nhóm này.* Các phương pháp tiếp cận chính sách nhằm thu hẹp khoảng cách giới trong tình trạng nghèo đói ở tuổi già phải bắt đầu sớm trong cuộc đời, bao gồm cả trong quá trình chuyển đổi từ trường học sang công việc. Họ cũng phải giải quyết những tác động bất lợi của định kiến

giới giới hạn các lựa chọn nghề nghiệp của phụ nữ và mức độ tham gia lực lượng lao động.

Masanobu Masuda và Katsuhisa Kojima (2001) phân tích lợi ích và gánh nặng của các dịch vụ xã hội xét theo chu kỳ sống cũng như phân bổ thu nhập theo nhóm tuổi và thảo luận các vấn đề của hệ thống an sinh xã hội cần giải quyết trong tương lai. Đặc điểm của ***hệ thống an sinh xã hội cho người cao tuổi đã thay đổi từ hỗ trợ cho người nghèo sang các chính sách chung và phổ cập***, theo đó bất kỳ ai có nhu cầu trợ giúp đều có thể nhận được các dịch vụ và trợ cấp xã hội bất kể thu nhập của họ như thế nào.

ILO (2014) đánh giá các nguồn đảm bảo thu nhập đáng tin cậy đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với NCT. Khi mọi người già đi, họ có thể ngày càng ít phụ thuộc vào thu nhập từ việc làm vì một số lý do: trong khi các chuyên gia có trình độ học vấn cao thường có thể tiếp tục các công việc được trả lương cao cho đến cuối đời, thì phần lớn dân số thường không được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt, công việc được trả lương ở tuổi lớn hơn. Tiết kiệm và tài sản cá nhân (bao

gồm cả quyền sở hữu nhà ở) tạo ra sự khác biệt, nhưng đối với hầu hết mọi người thường không đủ để đảm bảo mức thu nhập đảm bảo phù hợp cho đến cuối đời. Tiền cá nhân, hỗ trợ từ gia đình có thể quan trọng như một nguồn đảm bảo thu nhập bổ sung nhưng thường không đủ và không phải lúc nào cũng đáng tin cậy, đặc biệt đối với các gia đình đang phải vật lộn để sống với thu nhập thấp.

Vì tất cả những lý do này, ở nhiều quốc gia, hệ thống lương hưu công cộng đã trở thành nền tảng mà trên đó ít nhất là an ninh thu nhập cơ bản đã được xây dựng. An ninh thu nhập ở tuổi già cũng phụ thuộc vào sự sẵn có và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội được cung cấp công khai, được cung cấp miễn phí hoặc với chi phí thấp, bao gồm chăm sóc sức khỏe và chăm sóc dài hạn. Nếu không được cung cấp khả

năng tiếp cận an toàn và hợp túi tiền đối với các dịch vụ như vậy, người cao tuổi và gia đình họ thường bị đẩy vào cảnh nghèo đói.

Khuyến nghị hướng dẫn các quốc gia trong việc thiết lập sàn an sinh xã hội do quốc gia xác định nhằm đảm bảo ít nhất một mức an sinh xã hội cơ bản cho tất cả mọi người (ILO, 2012). Những đảm bảo cơ bản này bao gồm khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu và đảm bảo thu nhập, cả hai đều là chìa khóa dẫn đến cuộc sống an toàn và đàng hoàng cho phụ nữ và nam giới lớn tuổi.

5. Hoàn thiện chính sách hướng đến đảm bảo an sinh thu nhập cho người cao tuổi trong

bối cảnh già hóa dân số ở Việt Nam

Một là, Về chính sách chúng ta cần có các chính sách chuẩn bị cho tương lai dân số già, các chính sách trực tiếp trước mắt, hướng đến các nhóm NCT

đa dạng. Để chuẩn bị cho tương lai dân số già, chúng ta cần có sự tích lũy kinh tế, nâng cao năng suất nền kinh tế, nâng cao hiệu suất việc làm của người lao động để có điều kiện kinh tế, đảm bảo an ninh thu nhập tuổi già cho người lao động trong tương lai, thúc đẩy đổi mới và bắt đầu tiến hành cải cách lương hưu ngay từ bây giờ để duy trì sinh kế cho người cao tuổi trong những thập kỷ tới. Cần xác định an sinh xã hội lấy con người làm trung tâm của sự phát triển, đầu tư cho con người là đầu tư cho phát triển nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Hai là, Để đảm bảo an ninh thu nhập cho người cao tuổi, nhất là số NCT không được hưởng chế độ hưu trí, Chính phủ xem xét tiếp tục giảm độ tuổi hưởng hưu trí xã hội phổ cập cho toàn dân khi điều kiện kinh tế đất nước cho phép (Nghị quyết số 114/NQ-CP về dự án Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội từ 80 tuổi xuống 75 tuổi), đồng thời tăng diện bao phủ bảo hiểm xã hội với sự hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn xã hội hóa. Cần tập

trung vào các ưu tiên chính sách để đảm bảo chế độ hưu trí, mức sống thỏa đáng cho người cao tuổi. Cần có sự kết hợp hiệu quả giữa lương hưu bảo hiểm xã hội, khía cạnh có đóng góp và trợ cấp hưu trí xã hội, không đóng góp. Thu hút nhiều nhóm đối tượng người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, việc này cần tiến hành từng bước, đồng thời, cần quy định nhiều hình thức hợp đồng lao động có thể được tham gia bảo hiểm xã hội hơn, nhất là khi thị trường lao động có những hình thức việc làm mới.

Ba là, thu nhập từ lương hưu hoặc các khoản trợ giúp khác có đủ để đảm bảo an ninh thu nhập cho người cao tuổi hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu, chẳng hạn chi trả cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhà ở, chăm sóc dài hạn và các hàng hóa và dịch vụ thiết yếu khác. Chính phủ cần rà soát và hỗ trợ các nhu cầu thiết yếu của NCT, đặc biệt cần cải thiện chính sách y tế và chăm sóc dài hạn cho NCT, tránh trường hợp do chi tiêu quá nhiều cho chăm sóc sức khỏe mà không có điều kiện kinh tế đáp ứng các nhu cầu cơ bản khác.

Tùy thuộc vào khả năng kinh tế của đất nước trong từng thời kỳ, có thể trợ cấp tiền mặt là các khoản thanh toán định kỳ khi đến một độ tuổi và hoàn cảnh khó khăn nhất định. Ngoài các dịch vụ công nêu trên, các lợi ích bằng hiện vật có thể bao gồm trợ cấp nhà ở và năng lượng, dịch vụ chăm sóc và trợ giúp tại nhà.

Bốn là, Mở rộng cơ hội việc làm cho NCT phù hợp với sức khỏe, thời gian và điều kiện của họ. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức xã hội giới thiệu, tạo cơ hội việc làm và tuyển dụng lao động là NCT. Theo như ông André Gama khuyến nghị “Nếu có chuyển đổi về việc làm trong những giai đoạn sau của NCT cần đảm bảo việc làm đó là thỏa đáng, thậm chí có tính đến tái đào tạo và đào tạo lại, tạo điều kiện để người cao tuổi đóng góp theo một cách khác”. Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, thủ tục... đối với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động là NCT.

Năm là, Cần có quy định trong luật để phòng chống sự phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác và tạo môi trường làm việc thân thiện với NCT, ở đó họ được hỗ trợ nhiều hơn thông qua nhiều

công cụ tại nơi làm việc; cân nhắc nhiều phương án để những người lao động lớn tuổi cùng đóng góp vào tăng năng suất cho xã hội.

Giảm thiểu bất bình đẳng trong xã hội liên quan đến NCT, bất bình đẳng trong phân phối, chính sách phân biệt về độ tuổi và khoảng cách giới trong việc làm. Theo World Bank việc đáp ứng nhu cầu của một xã hội già hóa cũng được dự báo sẽ tiêu tốn thêm từ 1,4% đến 4,6% GDP. Việc mở rộng phạm vi bao phủ và cải thiện chất lượng dịch vụ tất yếu sẽ dẫn đến tăng chi phí tài khóa. Trong đó các nguồn lực đầu tư cho NCT còn hạn chế, mức chi an sinh xã hội khoảng 5% GDP còn thấp, trong khi nhiều quốc gia đã chi từ 10 - 15%⁸.

Sáu là, Thực hiện xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp các nguồn lực dành cho NCT. Trong bất kỳ xã hội nào, hưu trí xã hội được coi là phù hợp, phụ thuộc vào thái độ phổ biến đối với các vấn đề như phân chia trách nhiệm giữa các cá nhân và Nhà nước, phân phối lại và hỗ trợ dành cho người nghèo và dễ bị tổn thương, và sự đoàn kết giữa các thế hệ ■

MỘT SỐ THÀNH TỰU LÝ LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐẶC SẮC TRUNG QUỐC THỜI ĐẠI MỚI

● PGS, TS NGUYỄN VIỆT THẢO

Thư ký Đề tài KX.04.02/21-25

1. Thời đại hóa và Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác: thành quả lý luận bao trùm, quan trọng nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc

Từ đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa Mác - Lênin đã sớm thâm nhập Trung Quốc qua 3 con đường: do các lưu học sinh từ châu Âu mang về nước, từ các học giả Nhật Bản truyền bá sang và trực tiếp từ nước Nga, người Nga mang đến.

Ngay từ đầu, Trung Quốc coi trọng cả chủ nghĩa Mác do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng và chủ nghĩa Lênin như sự bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác trong thời đại mới, do lãnh tụ V.I. Lênin thực hiện. Đến nay, Điều lệ Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin như một trong những thực thể cấu thành nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản

Trung Quốc và kim chỉ nam cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân Trung Hoa. Trong văn kiện Đại hội XX, cũng có hai lần đề cập một cách trân trọng đến chủ nghĩa Mác - Lênin.

Hiện nay, nói chủ nghĩa Mác là thể hiện cách diễn đạt vắn tắt của chủ nghĩa Mác - Lênin. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận một nguyên nhân nữa, đó là do chia rẽ Trung - Xô ngày càng căng thẳng và dẫn đến xung đột (1962 và 1969), nên ở Trung Quốc trước kia đã xuất hiện tâm thế loại trừ mọi biểu hiện từ Nga, Liên Xô, trong đó có chủ nghĩa Lênin.

Mặc dù đã từng được Lưu Thiếu Kỳ nêu ra từ năm 1945, nhưng phải đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII năm 1982, tư tưởng Mao Trạch Đông (Mao Zedong Thought) mới được đưa vào Cương lĩnh Đảng Cộng sản Trung Quốc: “Đảng Cộng sản

Trung Quốc lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông làm kim chỉ nam cho hành động của mình”. Với tính cách là kết quả vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong bối cảnh mới của thời đại và các điều kiện cụ thể của Trung Quốc, tư tưởng Mao Trạch Đông được đánh giá như thành quả lý luận trọng đại nhất trong quá trình Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhờ có lý luận tiên phong soi đường, Trung Quốc đã “đứng lên” giải phóng dân tộc, đánh đổ ách cai trị của tư bản đế quốc và thế lực phát xít, kết thúc lịch sử hàng nghìn năm phong kiến lạc hậu, thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong công cuộc cải cách, mở cửa từ năm 1978 đến nay, với tinh thần giải phóng tư tưởng, thật sự cầu thị, cầu chân vụn lợi, Đảng Cộng sản Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh thời đại hóa, Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác thông qua lý luận Đặng Tiểu Bình, tư tưởng quan trọng ba đại diện (dưới thời Tổng Bí thư Giang Trạch Dân) và quan điểm phát triển khoa học, hài hòa (dưới thời Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào). Những hệ thống lý luận này đã soi đường cho

Trung Quốc thoát khỏi khủng hoảng, chậm phát triển, xây dựng xã hội khá giả - Trung Quốc đã “giàu lên”.

Từ năm 2012, đồng chí Tập Cận Bình trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc và từ năm 2016 chính thức được định danh là “nhà lãnh đạo hạt nhân” đại diện cho thế hệ lãnh đạo thứ năm. Tổng Bí thư Tập Cận Bình tiếp tục đẩy mạnh thời đại hóa, Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác thông qua tư tưởng Tập Cận Bình về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới, với mục tiêu làm cho Trung Quốc “mạnh lên”: phục hưng dân tộc Trung Hoa vĩ đại và xây dựng cường quốc xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa, tươi đẹp.

2. Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc: thành tựu lý luận quan trọng nhất của Đại hội XX

Đại hội XX Đảng Cộng sản Trung Quốc (2022) tiếp tục bổ sung, hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới, trong đó lý luận về hiện đại hóa kiểu Trung Quốc (hay hiện đại hóa theo mô hình Trung Quốc).

Lịch sử hiện đại hóa (modernisation) bắt nguồn từ nền sản xuất công

ng nghiệp và chủ nghĩa tư bản. Các học giả tư sản đã đưa ra nhiều lý thuyết hiện đại hóa gắn với phương thức sản xuất và chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa. Trên bình diện chung nhất, họ xem hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội do công nghiệp hóa và đô thị hóa tạo ra, nhất là quá trình ứng dụng công nghệ hiện đại; họ lấy Mỹ như mô hình phổ biến, thậm chí bắt buộc đối với các quốc gia khác trên con đường hiện đại hóa; họ tuyệt đối hóa nội dung kinh tế, tăng trưởng kinh tế, sức mạnh vật chất trong thiết kế tiêu chí đánh giá trình độ hiện đại hóa; thậm chí, họ cường điệu chỉ số thu nhập bình quân đầu người, vốn rất danh nghĩa và hình thức, nhằm che đậy hàng loạt bất công, bất bình đẳng xã hội cũng như các nghịch lý trong quá trình hiện đại hóa¹.

Từ cuối thế kỷ XX đến nay, mô hình và con đường hiện đại hóa kiểu phương Tây đã bị phê phán, bác bỏ một cách gay gắt, quyết liệt trên phạm

vi toàn thế giới, kể cả ở các trung tâm tư bản chủ nghĩa. Các quốc gia dân tộc trên thế giới, ở các mức độ khác nhau, đã chủ động tìm kiếm những mô hình và con đường hiện đại hóa phù hợp với thời đại mới và các điều kiện cụ thể của mình. Trung Quốc là một trong những dẫn chứng tiêu biểu, không thể thiếu khi bàn về hiện đại hóa ngày nay. Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc có 5 đặc trưng thể hiện bản sắc Trung Quốc rất rõ nét:

Một là, đây là quá trình hiện đại hóa cho trên 1,4 tỷ dân thuộc 56 dân tộc khác nhau. Trên thế giới, chưa từng diễn ra quá trình hiện đại hóa nào có quy mô to lớn như vậy. Ưu thế và bất lợi tồn tại đan xen: vừa là nguồn nhân lực khổng lồ, có ý chí lớn, lòng tự tôn, tự cường dân tộc, thị trường sức lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm đặc biệt quý giá...; đồng thời, cũng đặt ra hàng loạt yêu cầu, khó khăn, thách thức không hề có tiền lệ trong lịch sử hiện đại hóa trên thế giới.

Đại hội XX Đảng Cộng sản Trung Quốc (2022) tiếp tục bổ sung, hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới, trong đó lý luận về hiện đại hóa kiểu Trung Quốc (hay hiện đại hóa theo mô hình Trung Quốc).

Hai là, đây là quá trình hiện đại hóa cho toàn dân trở nên giàu có, chấp nhận một bộ phận dân giàu trước và mọi người cùng giàu. Trong chủ nghĩa tư bản, hiện đại hóa là quá trình phát triển được triển khai theo mô hình phân hóa hai cực giàu - nghèo đối lập, đối kháng nhau, để có người giàu thì phải có nhiều người nghèo. Trong chủ nghĩa xã hội trước kia, hai cực giàu - nghèo trở thành mục tiêu cần xóa bỏ và thay thế cho nó là tình trạng phát triển bình quân, không ai thật sự giàu có cũng không ai nghèo đói cùng cực. Cả hai hình thái hiện đại hóa như vậy đều không phù hợp: hoặc là làm cho bất bình đẳng, bất công xã hội ngày càng trầm trọng; hoặc là trượt tiêu động lực phát triển, đẩy kinh tế - xã hội vào trì trệ, khó khăn, khủng hoảng. Mô hình Trung Quốc chấp nhận một bộ phận của đất nước (một số thành phố duyên hải đông bắc), một bộ phận dân cư, một số ngành nghề... giàu có trước, trở thành những đầu tàu kéo cả nước, toàn dân cùng đi lên khá giả, giàu có.

Mô hình Trung Quốc vừa khắc phục được sự phân hóa hai cực và chủ nghĩa bình quân trong quá trình hiện đại hóa; bác bỏ ảo tưởng mọi người nhất

loạt trở nên giàu có cùng thời điểm và một trình độ như nhau; khuyến khích mọi người cùng tham gia như chủ thể hiện đại hóa để cùng thụ hưởng, không trông nhờ vào chủ nghĩa từ thiện và cũng không cam chịu định mệnh nghèo khổ; thực hiện “2 không”: không nóng vội và không chờ đợi. Chính phủ Trung Quốc áp dụng chế độ phân phối lại nhiều lần: lần I theo hiệu quả lao động; lần II vì công bằng xã hội; lần III vì nhân đạo, từ thiện; lần IV tái phân phối trong gia đình, đảm bảo công bằng từ đời này đến đời sau. Cả nước thực hiện chính sách dắt tay nhau cùng đi lên, địa phương giàu chi viện, giúp đỡ địa phương nghèo phát triển. Đầu năm 2021, với thành tích 770 triệu người Trung Quốc thoát nghèo kể từ khi cải cách mở cửa, chiếm hơn 70% số dân thoát nghèo trên toàn cầu, Trung Quốc tuyên bố hoàn thành mục tiêu xóa đói giảm nghèo trước 10 năm so với yêu cầu của Chương trình nghị sự về phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến năm 2030². Đây thật sự là một đóng góp lý luận và thực tiễn quan trọng của Trung Quốc đối với lịch sử hiện đại hóa và phát triển trên toàn thế giới.

Ba là, đây là quá trình phát triển hài hòa giữa văn minh vật chất và văn minh tinh thần. Phát triển (development) là một thuộc tính của xã hội và diễn ra như một quá trình lịch sử - tự nhiên. Toàn bộ quá trình phát triển lịch sử - tự nhiên như vậy được định danh bằng thuật ngữ triết học là tiến bộ xã hội (social progress). Ở mỗi thời kỳ lịch sử, thế giới đều có mô hình phát triển phổ biến, phản ánh nhu cầu trực tiếp của xã hội loài người của thời kỳ ấy và phù hợp với các điều kiện của riêng nó.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mục tiêu phát triển của đông đảo các quốc gia tư bản chủ nghĩa đều được thực hiện thông qua mô hình hiện đại hóa kiểu phương Tây coi trọng tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhanh và nhiều tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất cho con người ở mọi cấp độ. Hầu hết các lý thuyết hiện đại hóa, về cơ bản, là các lý thuyết phát triển kinh tế, coi trọng văn minh vật chất. Tư duy, chính sách và thực tiễn hiện đại hóa này rõ ràng là mang nặng thiên hướng phát triển duy kinh tế (economist development), vừa tạo ra nhiều quá trình tăng trưởng ngoạn mục, sản xuất ra lượng của cải vật chất dồi dào, đảm bảo tiêu dùng

ngày càng cao, thúc đẩy ngoại thương rộng mở...; đồng thời, vừa gây ra nhiều phản phát triển trên các bình diện xã hội, văn hóa, môi trường, tạo ra mâu thuẫn giữa văn minh vật chất và văn minh tinh thần.

Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc vừa nhấn mạnh nội dung kinh tế và nền văn minh vật chất; đồng thời, coi trọng nội dung văn hóa, đạo đức và nền văn minh tinh thần nói chung. Tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển văn hóa, con người; sự khá giả, giàu có về vật chất phải phù hợp với bản sắc văn minh Trung Hoa và tinh hoa văn hóa nhân loại. Đây cũng là đóng góp quan trọng của Trung Quốc đối với lý luận và thực tiễn hiện đại hóa.

Bốn là, đây là quá trình phát triển đảm bảo sự hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Nền văn minh Trung Hoa luôn nhấn mạnh mọi quá trình phát triển phải đảm bảo thuận thiên như yêu cầu cao nhất, hợp với quy luật của tự nhiên. Lão Tử sớm đưa ra mệnh đề: “Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên”, có nghĩa là con người phải tuân theo trái đất, trái đất theo mệnh trời, mệnh trời theo theo chân lý, chân lý theo tự nhiên. Chủ

nghĩa Mác - Lênin đã nêu rõ, giới tự nhiên là thân thể vô cơ của chính con người, cho nên con người gắn bó sống chết với giới tự nhiên³; mỗi lần con người đạt một thắng lợi chinh phục tự nhiên thì cũng sẽ một lần tự nhiên trả thù lại con người⁴. Năm 2015, Liên hợp quốc đưa ra 17 mục tiêu phát triển bền vững, được cụ thể hóa thành 169 tiêu chí để đến năm 2030 các quốc gia trên thế giới phấn đấu hoàn thành, trong đó hàng loạt các mục tiêu, tiêu chí liên quan trực tiếp đến bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hiện đại hóa⁵. Mô hình hiện đại hóa của Trung Quốc hiện nay vừa phù hợp với truyền thống văn minh Trung Hoa và với xu thế chung của thế giới đương đại.

Năm là, đây là quá trình phát triển theo con đường hòa bình. Toàn bộ quá trình hiện đại hóa tư bản chủ nghĩa kéo dài hàng thế kỷ gắn với hàng trăm cuộc chiến tranh lớn, nhỏ trên toàn thế giới; sự hưng thịnh của một nhóm nhỏ các cường quốc tư bản phải được đánh đổi bằng thân phận lệ thuộc của hàng trăm thuộc địa kiểu cũ và kiểu mới. Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc lựa chọn con đường hòa bình. Đảng, Chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh, đi

theo con đường phát triển hòa bình là sự lựa chọn chiến lược của Trung Quốc trong quá trình kế thừa truyền thống văn hóa Trung Hoa, phù hợp với trào lưu phát triển của thời đại và đáp ứng lợi ích căn bản của Trung Quốc hiện nay. Để triển khai trên thực tế con đường ấy, Trung Quốc đã chủ động đưa các quan niệm, dự án, sáng kiến quan trọng: quan niệm Cộng đồng chung vận mệnh nhân loại (năm 2007); Dự án Vành đai và Con đường (năm 2013); Sáng kiến Phát triển toàn cầu (năm 2021); Sáng kiến An ninh toàn cầu (năm 2022); Sáng kiến Văn minh toàn cầu (năm 2023)...

3. Kiện toàn, củng cố hệ thống cơ quan nghiên cứu lý luận chính trị, nghiên cứu Đông Nam Á, nghiên cứu Việt Nam

Các cơ quan, thiết chế nghiên cứu, giáo dục lý luận chính trị (chủ nghĩa Mác, lịch sử Đảng và xây dựng Đảng Cộng sản Trung Quốc, tư tưởng Tập Cận Bình...) được kiện toàn, củng cố. Ở Trung ương, có Trường Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc; Viện Nghiên cứu Lịch sử Đảng và Văn kiện Đảng như cơ quan trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương; Học viện chủ

nghĩa Mác; Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc... Hàng năm, các cơ quan này xuất bản hàng trăm tác phẩm lý luận bằng tiếng Trung và nhiều ngoại văn (Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Ả rập...). Ở các trường đại học, các viện, khoa lý luận chính trị được chú trọng đầu tư, phát triển. Ở các đơn vị cấp tỉnh, đều có Viện Khoa học xã hội, trong đó có viện chuyên trách lý luận chính trị. Viện Khoa học xã hội tỉnh Quảng Tây hiện nay được xác định là cơ quan tư vấn kiểu mới, có gần 200 cán bộ; 12 Viện thành viên, xuất bản 4 tạp chí.

Công tác nghiên cứu Đông Nam Á, nghiên cứu Việt Nam được triển khai cả ở Trung ương và các tỉnh phía Nam (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân

Nam...). Trường Đại học Dân tộc Quảng Tây có Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á nằm trong 5 tạp chí chuyên sâu Đông Nam Á có uy tín nhất toàn quốc; tổ chức Diễn đàn Đối thoại Trung Quốc - ASEAN trong suốt hơn 10 năm qua; xuất bản Báo cáo Việt Nam hàng năm duy nhất ở Trung Quốc. Viện Khoa học xã hội tỉnh Quảng Tây mới thành lập Viện Nghiên cứu Việt Nam cách đây gần 2 năm. Các cơ quan này đang tích cực tuyên truyền tư tưởng của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình về 5 mái nhà Trung Quốc - ASEAN: hòa bình, an ninh, hữu hảo, phần vinh và sinh thái tươi đẹp. Trung Quốc xem Việt Nam là mắt khâu trọng yếu trong giao lưu, hợp tác Trung Quốc - ASEAN và trong Dự án Vành đai & Con đường ■

¹ Prateek Goorha: *Modernization Theory*, Oxford Research Encyclopedia of International Studies, Oxford University Press, 2010, p.249.

² Xóa đói giảm nghèo: thành tựu của Đảng Cộng sản Trung Quốc, <https://vov.vn/the-gioi/ho-so/xoa-doi-giam-ngheo-thanh-tuu-cua-dang-cong-san-trung-quoc-870293.vov>.

³ C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2000, tr.135.

⁴ C.Mác - Ph.Ăngghen: *Sđd*, t.20, tr.654.

⁵ Các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, <https://vietnam.un.org/vi/sdgs>.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VÀ GỢI Ý THAM CHIẾU CHO VIỆT NAM

1. Quan điểm của Liên hiệp quốc về phát triển con người

Kể từ khi thành lập đến nay, Liên hợp quốc đặc biệt quan tâm và đã có nhiều đóng góp trong việc đưa ra những quyết sách chung đối với vấn đề phát triển bền vững, phát triển con người. Tuy nhiên, phải sau 45 năm hoạt động (từ 1945), đến năm 1990, trong Báo cáo Phát triển con người toàn cầu đầu tiên (Chương trình phát triển Liên hợp quốc - UNDP), với việc định nghĩa lại khái niệm “phát triển con người”, Liên hợp quốc mới khẳng định và làm rõ vai trò chủ thể của con người trong phát triển bền vững.

Trong Báo cáo Phát triển con người năm 1990 nhấn mạnh vào việc hình thành các khả năng của con người trên cơ sở cải thiện sức khỏe và các kỹ năng và cách thức sử dụng các kỹ năng này để tạo dựng cuộc sống của chính họ,

mở rộng sự tiếp cận và lựa chọn các nguồn lực thiết yếu để phát triển con người. Trong Báo cáo Phát triển con người năm 2015 nhấn mạnh đến việc nâng cao năng lực con người và tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện, đặt phát triển con người trong mối quan hệ với các lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội, môi trường. Báo cáo Phát triển con người năm 2019 tiếp tục nhấn mạnh đến năng lực con người, trong đó bao gồm cả năng lực cơ bản và năng lực nâng cao. Báo cáo Phát triển Con người năm 2020 đặt trọng tâm vào mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và kỳ vọng sẽ mở ra cuộc đối thoại ở cấp độ toàn cầu và ở mỗi quốc gia về việc thiết kế lại con đường phát triển, thể hiện sự tôn trọng mối quan hệ tương sinh giữa con người và trái đất.

Cùng với các Báo cáo Phát triển con người, bộ công cụ HDI tiếp tục được

UNDP điều chỉnh, bổ sung để làm rõ hơn các khía cạnh xã hội của phát triển con người nhằm cùng với các quốc gia, các chính phủ nỗ lực thực hiện các mục tiêu cải thiện chất lượng sống tốt hơn cho người dân. Đến năm 2020, ngoài các chỉ số đo lường về y tế, giáo dục và mức sống của các quốc gia đã được tiến hành trong suốt 30 năm qua, Liên hiệp quốc bổ sung thêm đo lường chỉ số lượng phát thải CO₂ và mức tiêu thụ nguyên vật liệu trên đầu người của mỗi quốc gia.

2. Quan điểm của Liên minh châu Âu về phát triển con người

Liên minh Châu Âu (EU), tán thành quan điểm của Liên hiệp quốc, thước đo sự phát triển của các quốc gia phải là sự phát triển con người của quốc gia đó thay vì đo lường Tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Giáo sư Joseph Stiglitz (người đoạt giải Nobel về kinh tế năm 2001) đứng đầu, trong báo cáo năm 2009, đã kêu gọi “sự thay đổi về đo lường sự phát triển của con người nhấn mạnh từ đo lường sản xuất kinh tế đến đo lường phúc lợi của người dân” (Stiglitz et al., 2009, p.10).

Tuy nhiên, EU không thỏa mãn với Chỉ số Phát triển Con người của Liên

hợp quốc (UN-HDI, 1990) vì lý do: UN-HDI chỉ đo lường sự phát triển con người ở cấp quốc gia tổng thể, trong khi sự chênh lệch giữa các vùng trong cùng một quốc gia có thể lớn hơn sự chênh lệch giữa các quốc gia nói chung. Do đó, Liên minh châu Âu đã phát triển một chỉ số tổng hợp về phát triển con người ở khu vực này dựa trên cấu trúc ba bên của UN-HDI nhưng phù hợp với bối cảnh châu Âu, lấy khu vực thay vì quốc gia làm đơn vị phân tích cơ bản, và cho phép so sánh các khu vực theo mặt cắt cũng như theo thời gian. Liên minh châu Âu đã đề xuất một **chỉ số phát triển con người theo khu vực (EU-RHDI)**. Bộ chỉ số này gồm 3 khía cạnh cấu thành: Sức khỏe, tri thức và việc làm.

Bên cạnh việc mở rộng nội hàm khái niệm xây dựng, phát triển con người, EU còn có cách tiếp cận về xây dựng, phát triển con người trên khía cạnh quyền con người. Cách tiếp cận dựa trên quyền con người nhằm thúc đẩy phát triển là sự đáp ứng các quyền và tự do của con người, đồng thời nhấn mạnh trách nhiệm của các chính phủ trong việc trao quyền cho công dân với tư cách là những người có

quyền để đòi hỏi các quyền này (Broberg & Sano 2018).

3. Chính sách xây dựng, phát triển con người của các nước Bắc Âu

Bắc Âu đã xây dựng một hệ thống nhà nước phúc lợi hiệu quả với mô hình nhà nước phúc lợi dân chủ xã hội. Các chính sách xã hội như ưu đãi tài chính, y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em miễn phí, bảo đảm sinh kế xã hội, giáo dục miễn phí ở một vài cấp độ là những chính sách quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của con người. Việc phát triển con người ở khu vực Bắc Âu được coi là một trong những trọng tâm chính sách của khu vực nhằm thúc đẩy sự phát triển chung của các quốc gia tại đây. Sự ưu tiên đó được thể hiện thông qua các chính sách cụ thể với nhiều nhóm đối tượng khác nhau, trong đó, đặc biệt quan tâm đến trẻ em và giới trẻ.

Hiện nay, 4/5 nước Bắc Âu được UNICEF đánh giá là nằm trong nhóm các nước hàng đầu OECD (Organisation of Economic Co-operation and Development) có chế độ chăm sóc tốt nhất cho trẻ em và trên bình diện chung có sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình trong việc hỗ trợ trẻ

em. Một loạt các cuộc cải cách giáo dục để phát triển con người tại Bắc Âu từ sau thế kỷ XX đến nay đã từng bước góp phần tạo ra một mô hình giáo dục Bắc Âu coi trọng con người. Trong đó, một trong những chính sách cơ bản về giáo dục của Bắc Âu là hầu hết trẻ em bắt buộc học ở khu vực trường công và miễn phí.

Khu vực Bắc Âu được coi là nơi có ngân sách đầu tư cho giáo dục thuộc loại cao của thế giới. Kinh phí cho giáo dục của Na Uy, Thụy Điển chiếm 6,5% GDP (2016) trong khi trung bình của OECD là 5%.

Bắc Âu coi chính sách về giới trẻ theo hướng là “nguồn lực” để phát triển quốc gia chứ không phải là một vấn đề cần giải quyết, và tập trung hoàn toàn vào việc khuyến khích, hỗ trợ thanh niên³. Do đó, chính sách giáo dục hướng đến là “có kỹ năng để làm việc” chứ không hướng đến việc trở thành lao động làm thuê sau khi ra trường, tức là hướng người học đến những kỹ năng và chất lượng kiến thức ngoài chương trình, và coi đó là một nguồn tìm kiếm tiềm năng cho thị trường lao động⁴. Mục tiêu của các chính sách đối với giới trẻ Bắc Âu là hỗ

trợ trẻ em, thanh niên tham gia chủ động vào các hoạt động văn hóa, chính trị, xã hội để thúc đẩy khả năng của họ trên nhiều phương diện khác nhau, và từ đó làm tăng chất lượng con người, nâng vị thế quốc gia trên trường quốc tế⁴. Giáo dục Bắc Âu nhấn mạnh đến việc xây dựng người công dân trong tương lai có ý thức tham gia tích cực và có trách nhiệm với xã hội, vì lợi ích cộng đồng, có sự tôn trọng nhân quyền, quyền bình đẳng, công bằng của các nhóm xã hội. Các quốc gia Bắc Âu đều thống nhất nhìn nhận con người là nguồn lực quan trọng nhất của quốc gia, và đặt trọng tâm chính sách phát triển vào con người thông qua chính sách giáo dục cao, đảm bảo từng người dân được hưởng nền giáo dục có chất lượng tốt nhất có thể.

3. Chính sách xây dựng, phát triển con người ở Hoa Kỳ

Ở cấp quốc gia: Các chương trình, kế hoạch hay chiến lược phát triển con người của Hoa Kỳ đều có tính phi tập trung cao, ngay cả các chương trình do chính phủ thực hiện, diễn ra ở nhiều cấp độ liên bang, tiểu bang, khu vực và địa phương. Ở Hoa Kỳ, quyền lực của các bang đóng vai trò quan trọng và

chủ yếu trong vai trò phát triển con người, ví dụ ở lĩnh vực giáo dục và đào tạo, vai trò của chính phủ liên bang bị giới hạn, các cơ quan liên bang thường chỉ có vai trò trong việc cung cấp kinh phí để hỗ trợ các sáng kiến phát triển con người ở các bang.

Ở Hoa Kỳ, việc xây dựng và phát triển con người đã được thể chế hóa bằng các đạo luật từ khá sớm. Các cơ quan lập pháp sẽ xây dựng các đạo luật như Đạo luật Đào tạo và Phát triển Nhân lực năm 1960, Đạo luật Đào tạo và Việc làm Toàn diện năm 1970, Đạo luật Đối tác Đào tạo Việc làm năm 1980, Đạo luật Đầu tư cho Lực lượng lao động năm 1990. Ở cấp độ liên bang, chính phủ thường sẽ có các chương trình phát triển con người dành riêng cho các đối tượng yếu thế (chủ yếu tập trung vào nhóm người da đen). Các thành phố tự trị địa phương, quận, tiểu bang và các tổ chức chính quyền khu vực sẽ tập trung tài trợ và cung cấp các chương trình phát triển lực lượng lao động cho các đối tượng khác.

Việc cung cấp kinh phí cũng như triển khai các chương trình phát triển con người ở Hoa Kỳ liên quan đến rất nhiều bộ, nhất là Bộ Lao động và Bộ

Y tế và Dịch vụ Nhân sinh.

Bên cạnh đó, các tập đoàn kinh tế lớn, chính phủ, các nhóm cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, tổ chức nghề nghiệp và giáo dục đều có tác động đáng kể đến việc xây dựng và phát triển con người. Các tập đoàn lớn tập trung vào phát triển nhân viên thông qua các chương trình của các bộ phận/phòng ban Đào tạo và Phát triển hoặc Phát triển nguồn nhân lực. Ở một số tập đoàn thậm chí việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đã được chuyên nghiệp hóa thành các trường đại học doanh nghiệp. Các trường đại học doanh nghiệp đã phát triển đáng kể trong ba thập kỷ qua, đặc biệt là trong khoảng 5 năm trở lại đây. Hiện nay, ở Hoa Kỳ đã có hơn 4000 trường đại học doanh nghiệp.

4. Chính sách xây dựng, phát triển con người ở các nước Đông Nam Á

Tại Hội nghị cấp cao lần thứ 36 ASEAN đã ra Tuyên bố về Phát triển nguồn nhân lực, và tái khẳng định cam kết Tầm nhìn ASEAN 2025 về xây dựng một Cộng đồng ASEAN hướng đến con người và lấy con người làm trung tâm mà tại đó người dân có được chất lượng cuộc sống cao hơn và hưởng

các lợi ích của việc xây dựng cộng đồng. Các quốc gia thành viên ASEAN đã xây dựng và thực thi nhiều chính sách phát triển con người, trong đó tập trung vào lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề nhằm phát triển nguồn nhân lực.

Trong khu vực Đông Nam Á, Singapore được coi là hình mẫu về phát triển nguồn nhân lực. Thực tế đã minh chứng, Singapore đã rất thành công trong việc xây dựng một đất nước có trình độ dân trí cao và hệ thống giáo dục phát triển hàng đầu châu Á. Theo chỉ số phát triển nguồn nhân lực 2013 (HDI) của Diễn đàn kinh tế thế giới xếp hạng, Singapore đứng thứ ba toàn cầu và đứng thứ nhất ở châu Á về cách khai thác nguồn tài nguyên con người. Singapore có giá trị Chỉ số phát triển con người HDI là 0,939 đứng đầu Đông Nam Á và thứ 12 trên thế giới vào năm 2021. Bên cạnh đó chỉ số IQ của Singapore với 105,89 điểm cũng đứng đầu các nước trong khu vực Đông Nam Á, và đứng thứ 3 thế giới (2022).

Singapore ưu tiên chính sách đầu tư hạ tầng cho phát triển giáo dục tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế; tiếp đến là đổi mới, học hỏi từ các mô hình học tập nước ngoài để tìm ra mô hình học tập tốt

nhất. Chính sách của Chính phủ hướng tới việc khuyến khích cả người dạy và người học. Singapore đề cao việc lựa chọn kỹ lưỡng và phát triển giáo viên, nhằm đảm bảo tạo ra một đội ngũ giảng dạy tốt nhất, các sinh viên nếu thi đậu vào ngành sư phạm sẽ được Bộ giáo dục đảm bảo có việc làm. Còn Bộ giáo dục Singapore (MOE) có trách nhiệm cung cấp cho trẻ em một nền giáo dục cân bằng và toàn diện, phát triển hết khả năng và nuôi dưỡng chúng trở thành những công dân tốt có ý thức trách nhiệm với gia đình, cộng đồng và đất nước. Hệ thống đào tạo kỹ thuật và dạy nghề cung cấp các chương trình và lộ trình đa dạng để đáp ứng các nhu cầu, sở thích và nguyện vọng học tập khác nhau. Singapore luôn chú trọng đặc biệt vào giáo dục đại học. Các cơ quan chính phủ khác nhau như Bộ giáo dục, Bộ Thương mại và Công nghiệp, Bộ nhân lực cùng hợp tác để cải thiện khả năng có việc làm của sinh viên và cung cấp cho ngành một nguồn nhân lực có trình độ để tăng trưởng kinh tế. Từ những thập niên cuối thế kỉ XX, Singapore triển khai chương trình “Nhà trường tư duy, quốc gia học tập”

(*Thinking Schools, Learning Nation*), tiếp theo là chương trình “*Dạy ít, học nhiều*” (*Teach less, learn more*). Những yếu tố sau có thể trở thành “biển chỉ dẫn” cho nền giáo dục Singapore: Xây dựng kiến thức (chứ không chỉ truyền đạt kiến thức); Hiểu (chứ không chỉ ghi nhớ); Chú trọng phương pháp sư phạm (chứ không chỉ tiến hành hoạt động); Tạo dựng xu hướng xã hội (chứ không chỉ học tập cá thể); Học với định hướng của bản thân (chứ không chỉ với định hướng từ giáo viên); Đưa ra những đánh giá và tự đánh giá mang tính định hình (chứ không chỉ tổng hợp điểm); Học về cách học (chứ không chỉ học về chủ điểm).

Malaysia cũng là một quốc gia ở Đông Nam Á có những bước tiến trong cải thiện chỉ số phát triển con người. Năm 2022, Malaysia có giá trị *Chỉ số phát triển con người* HDI là 0,803; đứng thứ 3 Đông Nam Á và thứ 62 thế giới. Năm 2015, Chính phủ Malaysia công bố Kế hoạch phát triển Quốc gia lần thứ 11 với tầm nhìn trở thành một quốc gia đi đầu trong đổi mới, ưu tiên phát triển lao động lành nghề, sáng tạo. Chính phủ Malaysia đã dành 21% ngân sách cho giáo dục (4%

GDP). Cùng với những cải cách sâu rộng trong hệ thống giáo dục, Malaysia xác định giáo viên là nguồn nhân lực đặc biệt quan trọng. Bộ Giáo dục Malaysia đặt mục tiêu nâng cao vị thế của nghề dạy học bằng cách cải thiện chất lượng giáo viên, nghề dạy học và phúc lợi cho giáo viên. Trong đó mục tiêu cụ thể là 50% giáo viên tiểu học và 100% giáo viên phổ thông phải có bằng cử nhân. Giáo viên dạy những môn học quan trọng như Anh văn, Khoa học, Toán học và Kỹ thuật được cấp thêm phụ cấp. Giảng viên và giáo viên có thành tích xuất sắc được khen thưởng thông qua một hệ thống phân loại thù lao và tiền thưởng.

Mục tiêu giáo dục của Malaysia là phát triển cá nhân; Malaysia đặc biệt chú trọng đến cân bằng, hài hòa giữa cả kiến thức và kỹ năng cũng như đạo đức. Mục tiêu phát triển đối với cá nhân gồm 6 khía cạnh chính: Kiến thức, ngôn ngữ, kỹ năng tư duy, đạo đức, kỹ năng lãnh đạo, tự hào dân tộc.

Chịu trách nhiệm phát triển nguồn nhân lực ở Malaysia có các bộ Giáo dục, bộ Giáo dục đại học, bộ Nhân sự, Bộ Doanh nhân, Bộ Thanh niên và Thể thao.

Để giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động tay nghề cao (chỉ chiếm 28% lực lượng lao động, trong khi đó Singapore là hơn 50%), hiện Malaysia tập trung đầu tư mạnh cho một số trường đại học công lập lớn nhằm tạo thương hiệu cho giáo dục đại học của đất nước. Chính phủ Malaysia xây dựng một cơ sở pháp lý phù hợp và ổn định để thừa nhận quyền sở hữu và quản lý tài sản hợp pháp của các nhà đầu tư; Kết quả là nước này đang trở thành một trung tâm giáo dục đại học của khu vực, thu hút được nhiều cơ sở giáo dục có uy tín của các nước có nền giáo dục đại học phát triển như Anh, Mỹ, Úc đến Malaysia.

3. Gợi ý tham chiếu cho Việt Nam trong xây dựng, phát triển con người

Thông qua việc tìm hiểu quan điểm của Liên hiệp quốc, của Liên minh châu Âu về phát triển con người và kinh nghiệm của Hoa Kỳ, các nước Bắc Âu, một số nước Đông Nam Á trong xây dựng, thực hiện chính sách phát triển con người có thể rút ra một số điểm lưu ý, đây cũng có thể xem là những gợi ý tham chiếu cho Việt Nam trong việc hoạch định, thực thi chính sách xây dựng, phát triển con người.



Người Việt Nam đóng vai trò chủ thể trong phát triển bền vững _ Ảnh: TL

- Thứ nhất, cần có sự chủ động, sáng tạo trong tiếp nhận các quan điểm phát triển con người. Quan điểm phát triển con người của Liên Hiệp quốc thể hiện qua các Báo cáo phát triển con người và Chỉ số phát triển con người (UN-HDI) là một thước đo sự phát triển được các quốc gia tán đồng. Tuy nhiên, ngay cả thước đo này cũng cần phải có những tính toán cụ thể hơn nữa để phù hợp với bối cảnh từng quốc gia. Liên minh châu Âu đã dựa trên cơ sở UN - HDI để xây dựng EU - HDI với mục đích có một thước đo phù hợp

hơn với khoảng cách giữa các vùng trong từng quốc gia, lấy khu vực thay vì quốc gia làm đơn vị phân tích cơ bản chỉ số phát triển con người. Như vậy, các bộ chỉ số đo lường mang tính quốc tế tuy rất công phu nhưng chỉ có ý nghĩa so sánh giữa các quốc gia chứ chưa hoàn toàn phản ánh thực chất việc phát triển con người trong quốc gia đó. Do đó, cần có sự linh hoạt, sáng tạo trong tiếp nhận các quan điểm, các bộ chỉ số đo lường, cần thiết phải có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn quốc gia để làm sao đo lường được

thực chất sự phát triển của quốc gia.

- *Thứ hai, xây dựng, phát triển con người phải dựa trên quan điểm toàn diện.* Chính sách xây dựng, phát triển con người là một chính sách lớn, chính sách trung tâm trong tổng thể chính sách quốc gia và phải được đặt trong mối quan hệ với các chính sách phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường. Các chính sách phát triển các lĩnh vực của đời sống xã hội cần đặt con người vào vị trí trung tâm, mục tiêu; Và cần phải có quy định mang tính pháp lý về đánh giá tác động của các chính sách này đối với sự phát triển con người. Tính toàn diện còn thể hiện ở mục tiêu phát triển con người một cách toàn diện: cả tri thức, kĩ năng, phẩm chất đạo đức, cảm xúc và thể lực. Tính toàn diện còn thể hiện ở cách thức tiếp cận phát triển con người. Phát triển con người vừa được tiếp cận trên cơ sở phát huy các năng lực (cơ bản và nâng cao) nhưng đồng thời cũng được tiếp cận dựa trên các quyền con người. Chính sách phát triển con người của Liên hiệp quốc và các quốc gia ngày càng thể hiện rõ quan điểm toàn diện này.

- *Thứ ba, việc xây dựng, phát triển*

con người cần có trọng tâm và trọng điểm. Kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển con người trước hết đều tập trung vào lĩnh vực giáo dục. Với các quốc gia phát triển như các nước Bắc Âu, Chính phủ đóng vai trò quyết định trong việc điều tiết nguồn lực xã hội dồi dào để phát triển hệ thống giáo dục công lập, miễn phí ở một số cấp học, xác định mục tiêu giáo dục. Với Hoa Kỳ là sự tham gia của nhiều chủ thể trong phát triển hệ thống giáo dục, từ chính quyền các bang đến cộng đồng, các tổ chức nghề nghiệp và các doanh nghiệp. Chính phủ can thiệp bằng công cụ pháp luật. Với một số nước khu vực Đông Nam Á như trường hợp Singapore và Malaysia, Chính phủ đóng vai trò xác định mục tiêu giáo dục, ưu tiên hỗ trợ đổi mới giáo dục, chú ý cả hạ tầng cơ sở vật chất, đổi mới nội dung chương trình, có chế độ đãi ngộ, khuyến khích người dạy và thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, quốc gia học tập. Việc chú trọng phát triển giáo dục trước hết nhằm tạo dựng một nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Nhưng rộng mở hơn là quan điểm giáo dục của các

quốc gia Bắc Âu, nhằm xây dựng người công dân trong tương lai có ý thức tham gia tích cực và có trách nhiệm với xã hội, vì lợi ích cộng đồng, có sự tôn trọng nhân quyền, quyền bình đẳng, công bằng của các nhóm xã hội. Tùy theo tầm nhìn, mục tiêu, sứ mệnh giáo dục mà các quốc gia sẽ có những thứ tự ưu tiên khác nhau. Nếu các nước Bắc Âu tập trung vào chương trình giáo dục trẻ em và giới trẻ thì các nước Đông Nam Á ưu tiên cho giáo dục đại học. Các quốc gia cũng rất chú trọng đến đào tạo dạy nghề để hình thành đội ngũ lao động lành nghề. Và trong kỷ nguyên số, giáo dục gắn liền với quá trình chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo. Điều này thể hiện cả trong nội dung, phương pháp giáo dục, cách thức vận hành nền giáo dục và những ngành học mới xuất hiện dựa trên các nền tảng số.

- Thứ tư, cần nghiên cứu thể chế hóa quan điểm xây dựng, phát triển con người thành các luật để tạo sự đồng bộ, nhất quán trong triển khai. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ cho thấy, mặc dù chính phủ Hoa Kỳ không can dự sâu vào bộ máy, chính sách phát triển con người, phát triển giáo dục, phát triển nguồn nhân lực nhưng thực chất, họ

đã điều chỉnh chính sách này thông qua hệ thống luật pháp. Trong quá trình xây dựng hệ thống luật pháp liên quan đến phát triển con người cần có sự thống nhất, bổ trợ cho nhau giữa các luật, tránh tình trạng chồng chéo.

Mỗi quốc gia có thể chế chính trị, lịch sử, văn hóa và các điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau. Chính vì vậy, một mô hình này có thể thành công ở quốc gia này nhưng lại không thành công ở quốc gia khác. Do đó, không thể sao chép bất cứ một mô hình phát triển con người nào trên thế giới vào Việt Nam. Tuy nhiên, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng, phát triển con người là cần thiết để tìm ra những gợi mở hữu ích cho việc xây dựng, phát triển con người Việt Nam - với tư cách là chủ thể của quá trình phát triển đất nước hiện nay. Từ những gợi ý này, dựa trên những điều kiện cụ thể của Việt Nam, trên cơ sở những mục tiêu phát triển quốc gia đã được xác lập, đó là những yếu tố cần thiết để hoạch định những chính sách xây dựng, phát triển con người Việt Nam phù hợp, thiết thực hiện nay ■

(Nguồn: Theo BC chất lọc của đề tài KX.04.23/21-25)

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở NGA VÀ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG ÂU HẬU XÔ VIẾT: MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM (PHẦN 2)

● GS, TS HỒ SĨ QUÝ

Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

(Bài viết được nghiên cứu trong khuôn khổ Đề tài cấp Nhà nước “Mô hình quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam đến 2030 tầm nhìn đến 2045: Cơ sở lý luận và thực tiễn”. Mã số KX.04.24/21-25).

1. Những bài học từ nước Nga

1. Bài học về nền kinh tế quá phụ thuộc vào tài nguyên

Năm 2019 Vladimir Putin được bổ nhiệm làm Thủ tướng, năm 2000 ông nắm giữ cương vị Tổng thống. Hơn 20 năm, ông đã luân phiên trách nhiệm giữa Thủ tướng và Tổng thống và có vai trò quyết định đối với mô hình phát triển xã hội Nga và mô hình quản lý xã hội của Nga.

Trong nhiệm kỳ Tổng thống đầu tiên của Putin, chính phủ Nga đã ban hành và ngay lập tức thực hiện “Chương

trình Phát triển kinh tế - xã hội 2000 - 2010” (GRES-Программа социально-экономического развития Российской Федерации на период 2000-2010 гг.). Chương trình này chú ý đến các chính sách xã hội, cải cách lương hưu và thuế, áp dụng thuế thu nhập “quy mô phẳng” (плоской шкалы, thuế lũy tiến). “Luật Lao động, Đất đai và Ngân sách” được thông qua. Các rào cản đối với việc thành lập và kinh doanh được giảm nhiều. Chương trình xã hội toàn quốc được ra mắt. Các dịch vụ dân sự được chú ý cải cách với sự tuyên bố của

Tổng thống về xây dựng nhà nước pháp quyền. Việc gia nhập WTO và thành lập Liên minh Hải quan được tăng cường đàm phán. Tất cả những quyết sách này đã kích thích dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Nga, làm đồng Rub mạnh lên... và làm cho nền kinh tế tăng trưởng khá ấn tượng. Niềm tin của doanh nghiệp và của người dân được khôi phục. Đến năm 2008, nền kinh tế của đất nước đạt đến đỉnh cao - GDP đạt 108% so với năm 1990. Đây là thành tựu rất đáng kể của những năm đầu 2000.

Nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Putin được đánh giá là rất thành công. Vai trò của nhà nước được chú trọng, nhưng không can thiệp quá chức năng. Xã hội dân sự được tôn trọng và sử dụng. Kinh tế thị trường thời chuyển đổi vận hành bình thường. Các đảng phái chính trị ủng hộ chính quyền và đấu tranh giải

đấu tranh giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội một cách ôn hòa. Truyền thống văn hóa Nga được phát huy.

Ở nước Nga, việc khai thác dầu thô để bổ sung cho ngân sách, đã trở thành thói quen đương nhiên.

Nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Putin được đánh giá là rất thành công. Vai trò của nhà nước được chú trọng, nhưng không can thiệp quá chức năng. Xã hội dân sự được tôn trọng và sử dụng. Kinh tế thị trường thời chuyển đổi vận hành bình thường. Các đảng phái chính trị ủng hộ chính quyền và đấu tranh giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội một cách ôn hòa. Truyền thống văn hóa Nga được phát huy.

Nguồn lực mạnh này của kinh tế Nga cũng là cái bẫy tiềm ẩn các vấn đề xã hội của mô hình quản lý Nga. Đầu thế kỷ XXI, giá dầu tăng là một lợi thế lớn của kinh tế Nga¹. Để tránh bẫy kinh tế quá phụ thuộc vào tài nguyên, Nga đã lập “Quỹ bình ổn” (Стабилизационный Фонд) vào 2004, nhằm cô lập nền kinh tế khỏi nguồn tiền dầu mỏ bằng một nguồn tài chính đệm (thu từ mỗi thùng nếu được bán cao hơn 20 USD, và lũy tiến tăng thêm). Quỹ này đã làm

cho ngân sách chi tiêu tăng đáng kể.

Nhưng ngay trong thời kỳ tăng trưởng ấn tượng, các khoản dự trữ từ dầu mỏ cũng vô tình đã trở thành nhân tố làm chậm quá trình hiện đại

hóa, làm tăng trung tâm quyền lực và điều đó đã tự nhiên ngăn cản các phương án kinh tế - kỹ thuật khác trong quản lý, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh.

Về cơ bản, nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Putin cũng thành công, nhưng không tạo được tiền đề để tiếp tục thành công hơn. Những cải cách chắc chắn đã mang lại kết quả rõ ràng, nhưng lại không được tiếp tục. Các nhà nghiên cứu và chính khách Nga phàn nàn nhiều về tình trạng này.

Bài học kinh nghiệm về mô hình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở đây chính là, *quỹ bình ổn tài chính từ nguồn thu dầu mỏ, mặc dù là thế mạnh của kinh tế Nga, nhưng sử dụng để hạn chế các cải cách thể chế thì trước sau cũng sẽ nảy sinh các vấn đề về kinh tế và ý chí chính trị.*

Cổ nhiên, Nga là một cường quốc. Tài nguyên của Nga cũng rất giàu có nên việc sử dụng nguồn tài chính từ tài

nguyên ở Nga khó có thể có gì áp dụng cho Việt Nam. Bài học kinh nghiệm ở đây đơn giản chỉ là việc sử dụng cơ chế tài chính đối với các quyết sách chính trị, thể chế... là điều mà Nga đã không thành công, làm nảy sinh các vấn đề xã

Về cơ bản, nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Putin cũng thành công, nhưng không tạo được tiền đề để tiếp tục thành công hơn. Những cải cách chắc chắn đã mang lại kết quả rõ ràng, nhưng lại không được tiếp tục. Các nhà nghiên cứu và chính khách Nga phàn nàn nhiều về tình trạng này.

hội phức tạp, trong khi đó Singapore và UAE (các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất) lại rất hạn chế sử dụng công cụ này.

2. Bài học về sự cần thiết phải liên tục phải đổi mới, về sự can thiệp quá sâu của nhà nước vào thị trường và xã hội

Trở lại vai trò đứng đầu quốc gia vào năm 2012, Tổng thống Putin đã ban hành các Sắc lệnh tháng 5. Đây là thời kỳ mà Tổng thống thể hiện

rõ ý đồ thu tóm quyền lực. Kết quả là nền kinh tế vừa ra khỏi khủng hoảng lại tiếp tục rơi vào bế tắc. Các vấn đề kinh tế - xã hội bị dồn nén lại và không được giải quyết².

Thu nhập thực tế của người Nga bắt đầu giảm từ năm 2014, mức giảm này tăng nhanh lên 3,2% vào năm 2015,

5,9% vào năm 2016 và 11% (12,5 nghìn tỷ Rub) vào năm 2017. Cho vay tiêu dùng (không có đảm bảo thế chấp) cũng gia tăng. Đến năm 2018, tỷ lệ các khoản vay tiêu dùng đã tăng đến 8,4% thu nhập và 40% hộ gia đình có khoản vay này (Ведомости, 2018).

Với một nền kinh tế như Nga, tỷ lệ 41% tăng trưởng trong thập kỷ đầu tiên của Tổng thống Putin phụ thuộc vào dầu mỏ là quá nhiều. Ngay cả UAE cũng chỉ 30% GDP phụ thuộc vào nguồn tài nguyên, mặc dù dầu mỏ và khí gas UAE vẫn đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế (UAE. Overview, 2022).

Được khởi xướng bởi những kỳ vọng tích cực, trong hai nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Putin, dư luận xã hội gần như tuyệt đối tin tưởng và ủng hộ mọi quyết sách của chính quyền. Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2008-2012 và ngay sau đó những thay đổi xu hướng chính trị khi Putin trở lại trách nhiệm Tổng thống, đã làm lộ ra các vấn đề mang tính hệ thống của mô hình quản lý Nga:

1). Nhà nước và ngân sách nhà nước có vai trò quá lớn, tham dự quá sâu vào các quá trình kinh tế - xã hội; Doanh

nh nghiệp, kể cả doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có sự tham gia quản lý của nhà nước, thậm chí đời sống xã hội của người dân ngày càng phụ thuộc của vào nhà nước.

2). Nền kinh tế và các quyết sách quản lý lệ thuộc đáng kể vào giá dầu thế giới và thị trường vốn nước ngoài.

3). Tính cạnh tranh, tính hiệu quả, tính năng động của nền kinh tế yếu và thấp... nhường chỗ cho sự thao túng của các nhóm lợi ích trong điều kiện pháp luật còn nhiều kẽ hở và từ đó làm mạnh thêm quyền lực của các đầu sỏ (Олигархи); Rất ít doanh nghiệp hoạt động thực sự có hiệu quả.

4). Thể chế vừa cứng nhắc vừa lỏng lẻo, tính ổn định và nhất quán kém, kèm với lạm phát cao đe dọa độ an toàn của các hoạt động kinh tế - xã hội. Cuộc khủng hoảng 2008-2012 làm lộ ra các vấn đề này và chính các vấn đề này lại làm tăng tác động tiêu cực của khủng hoảng.

Đây là những vấn đề (cùng với những hệ lụy của quyết định địa chính trị về Cryme và vùng Donbass năm 2014) đã khiến Nga vấp phải những trở ngại không nhỏ trong mô hình quản lý. Từ năm 2014 đến 2022 nền kinh tế

- xã hội ổn định trong tình trạng tích lũy lại các vấn đề chưa được giải quyết.

Bài học kinh nghiệm của Nga trong thập niên đầu thế kỷ XXI về mô hình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội là, *chương trình cải cách khi đang thành công, không nên bỏ giữa chừng; Bài học về sự cần thiết phải liên tục phải đổi mới là lời khuyến cáo hữu ích đối với hầu hết các quốc gia đang phát triển. Sự can thiệp quá sâu của nhà nước vào đời sống xã hội, lấn át sự vận hành của các quy luật thị trường, thay thế hoạt động của các tổ chức xã hội, không tránh khỏi sẽ ảnh hưởng đến trật tự kinh tế vĩ mô và sự phát triển bình thường của đời sống xã hội.*

Tình trạng nhà nước can thiệp đôi khi quá mức vào đời sống xã hội, lấn át sự vận hành của các quy luật thị trường, hạn chế hoạt động của các tổ chức xã hội..., không phải là không có ở Việt Nam. Kinh nghiệm này do vậy nên coi là một bài học để tránh sai lầm. Không

phải ngẫu nhiên mà các kỳ Đại hội Đảng gần đây đều coi “nhà nước, thị trường và xã hội” là một trong 10 mối quan hệ lớn “phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi trong đường lối đổi mới của Đảng” (ĐCSVN, 2021; 120).

Giai đoạn từ sau 2014, do tình hình trong và ngoài nước Nga khác nhiều với giai đoạn 2008-2009, việc tăng giá dầu thế giới đã không dẫn đến sự phục hồi kinh tế. Để đảm bảo cho xã hội ổn định, chính phủ buộc phải giảm chi tiêu Liên bang từ 5% đến 10% từ 2014 đến năm 2018.

3. Bài học về sự xác định vị thế quốc gia, về ổn định xã hội, về vai trò của đầu tư tư nhân, về các đòn bẩy phi kinh tế

Giai đoạn từ sau 2014, do tình hình trong và ngoài nước Nga khác nhiều với giai đoạn 2008-2009, việc tăng giá dầu thế giới đã không dẫn đến sự phục hồi kinh tế. Để đảm bảo cho xã hội ổn định, chính phủ buộc phải giảm chi tiêu Liên bang từ 5% đến 10% từ 2014 đến năm 2018. Năm 2017, một chính sách ngân sách mới được thông qua: mọi khoản thu từ dầu khí nếu có giá hơn 40 USD/thùng phải chuyển vào Quỹ phúc lợi quốc gia.

Các nhà phân tích của WB cho biết, do những hy vọng cải cách không được

thỏa mãn, một cuộc khủng hoảng niềm tin vào nhà nước đã hình thành. Niềm tin vào công lý, vào sức mạnh của doanh nghiệp tư nhân bị suy giảm. Thay vào đó, quyền kiểm soát hành chính của Trung ương được thiết lập hoàn toàn đối với toàn bộ hệ thống tư pháp (thiết chế có trách nhiệm giữ thái độ khách quan để thi hành luật). Bầu không khí chính trị có vấn đề; cạnh tranh trong hoạt động kinh tế gần như bị triệt tiêu; bất bình đẳng trong phân bổ tài nguyên và bất công trong phân phối thu nhập tăng thêm. Điều đáng chú ý ở mô hình quản lý phát triển ở Nga giai đoạn sau 2014 là, muốn đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chính quyền thường chỉ đi theo cách thức truyền thống là sử dụng các nguồn ngân sách và các biện pháp hành chính. Các đòn bẩy thể chế, cơ chế hoặc phi kinh tế... nhiều năm hầu như không được tính đến và sử dụng, mặc dù nhiều chuyên gia đã khuyến nghị.

Chủ tịch Ngân hàng Trung ương Elvira Nabiullina cảnh báo (2019): “Ổn định vĩ mô là cần thiết nhưng chưa phải là tăng trưởng”. Nguồn lực ngân sách ngay cả những nước giàu cũng không bao giờ đủ: “Đầu tư nhà nước không thể

thay thế đầu tư tư nhân” (Стеркин Ф., 2019; РИА Новости, 2007).

Như nhiều chuyên gia của chính nước Nga nhận xét, chính quyền Nga đã không học được bài học của những thập niên trước, những năm 80-90, sau khi ra khỏi khủng hoảng phải đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, rồi tìm mọi cách đưa nền kinh tế hội nhập với thế giới và bước vào quỹ đạo phát triển.

Tâm lý coi Nga có tiềm lực mạnh hơn và ưu việt hơn nhiều nước châu Âu luôn thường trực ở xã hội Nga. Việc xác định vị thế quốc gia của nước Nga trong trong sự phát triển toàn cầu và khu vực là điều có ý nghĩa không những quan trọng mà là sống còn. Thực tế cho thấy, có thể Nga đã không xác định được một cách chính xác vị thế của mình trong quan hệ với châu Âu và trong trật tự thế giới đương đại. Nét tâm lý “Hội chứng Hậu Đế quốc” (Post-imperial Syndrome) trên thực tế đã hình thành ở Nga (Lukyanov, F, 2010).

Bài học kinh nghiệm của Nga về mô hình phát triển xã hội và quản lý xã hội những năm 2008-2022 là, *ổn định kinh tế vĩ mô là cần thiết nhưng đó chưa phải là tăng trưởng. Nguồn lực ngân sách ngay cả ở những nước giàu cũng không*

bao giờ đủ - Đầu tư nhà nước không thể thay thế đầu tư tư nhân. Trong quản lý kinh tế vĩ mô, các đòn bẩy thể chế, cơ chế hoặc phi kinh tế... cần phải được chú ý sử dụng, bên cạnh (hoặc trước khi) sử dụng đòn bẩy ngân sách. Việc hội nhập với thế giới và xác định được vị thế quốc gia trong sự phát triển toàn cầu và khu vực là điều có ý nghĩa không những quan trọng, mà là sống còn.

Đối với Việt Nam, kinh nghiệm này của Nga không trực tiếp nhưng có ý nghĩa trong chừng mực cảnh báo về việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa ổn định và phát triển, giữa đầu tư từ ngân sách và đầu tư tư nhân, giữa việc sử dụng các đòn bẩy tài chính - kinh tế và các đòn bẩy thể chế, chính sách; và, về xác định vị thế quốc gia.

Kết luận:

Về thể chế, Nga và tất các quốc gia Đông Âu hậu XHCN đều chấp nhận sự cùng tồn tại của các phương thức quản lý trong mô hình quản lý của mình.

Vấn đề là ở chỗ, các nước bứt phá và thành công đều là những nước có Nhà nước pháp quyền nhất quán theo đuổi các mục tiêu xã hội; tôn trọng “bàn tay vô hình của thị trường”, coi trọng kinh tế tư nhân tự và do kinh tế - xã hội,

nhưng nhà nước vẫn sẵn sàng điều chỉnh vĩ mô và can thiệp kịp thời để nền kinh tế - xã hội thực hiện được các ưu tiên lợi ích công và phúc lợi xã hội; giáo dục phát triển; có đội ngũ công chức chuyên nghiệp; có bộ máy pháp lý mạnh và nghiêm và có cơ chế bảo Hiến hữu hiệu.

Những bài học này là kinh nghiệm thành bại mà các quốc gia Đông Âu tăng trưởng cao đã phải trả giá đắt lúc ban đầu thời kỳ chuyển đổi.

Với Việt Nam, không phải mọi thành công ở các nước này đều là những kinh nghiệm thích hợp, do vậy bài học “không nên sao chép bất kỳ mô hình nào” chắc chắn là hợp lý. Nhưng việc lựa chọn cách thức quản lý để tránh những thất bại mà các quốc gia này đã từng mắc phải lại là bài học khá “nóng” đối với Việt Nam, một quốc gia có không ít nét tâm lý chung với Nga và Đông Âu trong quản lý, khi phải đối xử với quán tính của thể chế kế hoạch hóa - tập trung.

Một thái độ tỉnh táo để thấu hiểu thế mạnh và những hạn chế của các mô hình quản lý phát triển ở Nga và Đông Âu hiện nay là cần thiết ■

(Xem từ số tháng 8/2023)